

TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
**BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1745/BVBD-VTTBYT  
V/v: Công văn mời chào giá tư vấn

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Bệnh viện Bưu điện đang thực hiện xác định Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu cung ứng 338 danh mục vật tư, hóa chất và công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm tại Bệnh viện:

- Chi phí Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT).
- Chi phí Tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Tên dự toán mua sắm dự kiến: Mua vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu điện năm 2026 - 2027 - 2028 (Thầu lần 02, Bổ sung đợt 3 năm 2026).

Quy mô thực hiện: 338 danh mục vật tư y tế, hóa chất và công cụ dụng cụ với giá trị là 77.157.946.000 đồng và giá trị tùy chọn mua thêm là 21.789.319.060 đồng (*chi tiết phụ lục đính kèm*)

Thời gian thực hiện: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.

3. Yêu cầu:

3.1. Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

| Stt | Nội dung   |
|-----|--|
| 1   | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế năm 2025.   |
| 2   | Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm nhận Báo giá, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu; |
| 3   | Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).<br>Nhà thầu đáp ứng tính hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.   |

### 3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

| TT         | Nội dung   | Yêu cầu mức đáp ứng tối thiểu  |
|------------|--|--|
| <b>1</b>   | <b>Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu</b>  |  |
| 1.1        | a) Đã thực hiện gói thầu có tính chất tương tự trong 03 năm gần đây. Cụ thể:<br>- Hợp đồng tương tự là hợp đồng có tổng số danh mục/phần lô mời thầu của các gói thầu thuộc phạm vi thực hiện hợp đồng đạt tối thiểu 169 danh mục/phần lô thiết bị y tế trở lên.<br>- Tài liệu chứng minh: Scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực hợp đồng và tài liệu chứng minh giá trị hoàn thành của hợp đồng (như biên bản thanh lý hợp đồng hoặc biên bản nghiệm thu hoặc hoá đơn GTGT hoặc xác nhận của Chủ đầu tư). | Hoàn thành của 02 hợp đồng   |
| 1.2        | b) Các yếu tố khác<br>Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn đấu thầu (tính theo số năm trong đăng ký kinh doanh). Trong trường hợp liên danh, tối thiểu 01 thành viên đáp ứng yêu cầu.  | $\geq 10$ năm  |
| <b>2</b>   | <b>Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu</b>  |  |
| 2.1        | Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu   | Có cam kết đầy đủ nội dung.  |
| <b>3</b>   | <b>Nhân sự chủ chốt</b>  |  |
| <b>3.1</b> | <b>Tư vấn trưởng: 01</b>   |  |
| 3.1.1      | Bằng cấp<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực bằng cấp, chứng chỉ)   | Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật Điện – Điện tử hoặc Điện tử Y sinh hoặc Điện tử viễn thông hoặc Y, Dược hoặc kinh tế và có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu |
| 3.1.2      | Tổng số năm kinh nghiệm, tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học đến ngày có thời điểm nộp báo giá  | $\geq 5$ năm   |

| TT         | Nội dung   | Yêu cầu mức đáp ứng tối thiểu   |
|------------|--|---|
| 3.1.3      | Kinh nghiệm thực hiện công việc tương tự là tư vấn lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu Thiết bị y tế có quy mô từ 169 danh mục/phần lô trở lên<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và tài liệu chứng minh đã hoàn thành hợp đồng) | ≥ 02 hợp đồng   |
| <b>3.2</b> | <b>Chuyên gia tư vấn phụ trách kỹ thuật: 02</b>  |   |
| 3.2.1      | Bằng cấp<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực bằng cấp, chứng chỉ)   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật Điện – Điện tử hoặc Điện tử Y sinh hoặc Điện tử viễn thông</li> <li>- Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu</li> <li>- Tối thiểu có 01 nhân sự có chứng chỉ đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế</li> </ul> |
| 3.2.2      | Tổng số năm kinh nghiệm<br>Tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học đến ngày có thời điểm nộp báo giá  | ≥ 05 năm  |
| 3.2.3      | Kinh nghiệm thực hiện công việc tương tự là tư vấn lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu Thiết bị y tế có quy mô từ 169 danh mục/phần lô trở lên<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/Quyết định bổ nhiệm và tài liệu chứng minh đã hoàn thành hợp đồng)  | ≥ 02 hợp đồng (Xét trên 01 nhân sự)   |
| <b>3.3</b> | <b>Chuyên gia tư vấn phụ trách tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm, tài chính: 01</b>   |   |
| 3.3.1      | Bằng cấp<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực bằng cấp, chứng chỉ)   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kinh tế/ tài chính</li> <li>- Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu</li> </ul>  |
| 3.3.2      | Tổng số năm kinh nghiệm<br>Tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học đến ngày có thời điểm nộp báo giá  | ≥ 05 năm  |

| TT    | Nội dung   | Yêu cầu mức đáp ứng tối thiểu       |
|-------|--|-------------------------------------|
| 3.3.3 | Kinh nghiệm thực hiện công việc tương tự là tư vấn lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu Thiết bị y tế có quy mô từ 169 danh mục/phần lô trở lên<br>(Đính kèm scan bản gốc hoặc bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và tài liệu chứng minh đã hoàn thành hợp đồng) | ≥ 02 hợp đồng (Xét trên 01 nhân sự) |

4. Các tài liệu phải nộp.

4.1 Báo giá ký, đóng dấu kèm bảng xác định chi phí tư vấn và ủy quyền hợp lệ.

4.2 Hồ sơ đề xuất nhân sự kèm tài liệu đáp ứng yêu cầu ở mục 3.

Kính mời các Quý công ty quan tâm và gửi báo giá để xác định giá trị dự toán nêu trên tới địa chỉ sau:

Bệnh viện Bru điện:

- Số 49 phố Trần Điền, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội
- Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính từ ngày 23/6/2026 đến ngày 28/6/2026
- Người tiếp nhận: Bà Nguyễn Hồng Hạnh - Chuyên viên phòng Vật tư – TBYT
- Số điện thoại: 033.854.0017

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VTTBYT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Trường Giang**

**PHỤ LỤC ĐỊNH KÈM CÔNG VĂN**

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa  |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|---------------------|
| 1   | Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyên chế độ MRI bằng thiết kế cầm tay nhỏ gọn, có nhận cảm tự động | Bộ  | 9        | 2                          | 85.000.000     | 765.000.000       | 170.000.000                         | <p>Yêu cầu chào chi tiết theo từng bộ phận cấu thành bộ:<br/>                     Một bộ bao gồm:<br/>                     Thân máy chính: 01 máy;<br/>                     Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Kim chọc mạch: 2 cái<br/>                     + Cho phép chụp MRI toàn thân; không yêu cầu thời gian chờ chụp MRI sau khi cấy máy<br/>                     + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay<br/>                     + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực.<br/>                     + Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ.<br/>                     + Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút<br/>                     + Khối lượng ≤ 20 g, thể tích ≤ 11 cc<br/>                     + Chiều dài dây điện cực:</p> | G7 hoặc Châu Âu        | Trang thiết bị y tế |

| STT | Tên hàng hóa                             | ĐVT  | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|------|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |      |          |                            |                |                   |                                     | 52 cm, 58 cm.   |                        |                    |
| 2   | Ống kính nội soi mềm kích thước nhỏ      | Cái  | 232      | 69                         | 24.550.000     | 5.695.600.000     | 1.693.950.000                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính ngoài: <math>\leq</math> 2,5mm</li> <li>- Đường kính trong: <math>\geq</math> 1,2mm</li> <li>- Độ phân giải: 160K Pixel hoặc tương đương</li> <li>- Chiều dài làm việc: <math>\geq</math> 670mm</li> <li>- Góc uốn: lên và xuống <math>\geq</math> 285 độ</li> <li>- Trường nhìn: <math>\geq</math> 110 độ</li> <li>- Hướng nhìn: <math>\geq</math> 0 độ</li> <li>- Đèn chiếu sáng: dạng LED</li> <li>- Có chức năng quay video và chụp ảnh trên tay cầm.</li> <li>- Có chức năng khoá vị trí uốn.</li> <li>- Tương thích với bộ xử lý hình ảnh nội soi Anhui Happiness HV- 200 của Bệnh viện.</li> </ul> | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 3   | Băng đựng hóa chất                       | Băng | 100      | 30                         | 2.247.000      | 224.700.000       | 67.410.000                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp.</li> <li>- Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> 58%</li> </ul>  | Châu Âu                | Thiết bị y tế      |
| 4   | Vật liệu nút mạch tạm thời dùng cho phổi | Lọ   | 75       | 20                         | 34.500.000     | 2.587.500.000     | 690.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Amilomer, hạt vi cầu tinh bột phân hủy, bị phân hủy bởi enzyme alpha-amylase.</li> </ul>  | EU                     | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                                | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng 450mg/7.5ml.</li> <li>- Thời gian bán hủy: 30-40 phút</li> <li>- Kích thước hạt: 95% có đường kính từ 20µm đến 90 µm. Đường kính trung bình: 50 µm.</li> <li>- Có khả năng trộn với nhiều loại thuốc hóa trị khác nhau như Doxorubicin, Irinotecan, Gemcitabine, Docetaxel.</li> </ul>   |                        |                    |
| 5   | Thủy tinh thể đơn tiêu, điều chỉnh loạn thị | Cái | 50       | 15                         | 8.000.000      | 400.000.000       | 120.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủy tinh nhân tạo mềm đơn tiêu, phi cầu, một mảnh, chỉnh loạn thị ở cả hai mặt.</li> <li>- Chất liệu Acrylic ngâm nước 25% với bề mặt không ngâm nước, lọc tia UV, trong suốt.</li> <li>- Chỉ số khúc xạ: <math>\leq 1,46</math>;</li> <li>- Chỉ số ABBE: <math>60 &gt; Abbe &gt; 54</math>.</li> <li>- Kính phi cầu, cầu sai trung tính (0).</li> <li>- Thiết kế 4 càng hình đĩa, góc càng 0 độ, có bờ vuông 360 độ giảm tỉ lệ đục bao sau.</li> <li>- Đường kính quang học 6mm, chiều dài <math>\geq 11</math>mm.</li> <li>- Dải công suất:</li> </ul> | G7                     | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                                      | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Độ cầu: Từ -10D đến +32D bước nhảy 0,5D;</li> <li>+ Độ trụ: +1D đến +12D bước nhảy 0,5D.</li> <li>- Hãng số: A 118,3</li> </ul> Kèm theo cartridge + injector sử dụng một lần.<br>- Vết mổ : $\leq 2,2$ mm.  |                        |                    |
| 6   | Thủy tinh thể nhân tạo bổ sung tiêu điểm nhìn gần | Cái | 100      | 30                         | 8.925.000      | 892.500.000       | 267.750.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủy tinh thể mềm, một mảnh, sử dụng công nghệ EDOF kéo dài tiêu điểm bổ sung tiêu điểm nhìn gần</li> <li>- Dải công suất: Từ +5.0D tới +30.0D (bước nhảy +0.5D)</li> <li>- Đường kính phần quang học từ 5.5mm - 6.5mm.</li> <li>- Chiều dài thủy tinh: <math>\geq 10.5</math>mm.</li> <li>- Thiết kế phần quang học: Đa vùng (khúc xạ, phi cầu).</li> <li>- Khả năng hỗ trợ nhìn gần: Từ +2.5D đến 3.5D</li> <li>- Khả năng lọc tia cực tím.</li> <li>- Bờ vuông 360 độ liên tục phòng ngừa đục bao sau.</li> <li>- Thiết kế càng: 2 Càng kín không gấp góc.</li> <li>- Chất liệu: Acrylic ưa nước ( chứa 26% nước) hoặc hỗn hợp, không màu trong suốt</li> </ul> | Châu âu                | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng gói: vi nhựa.</li> <li>- Dụng cụ kèm theo: Cartridge và injector.</li> <li>- Vết mổ: Từ 2.2 mm.</li> </ul>   |                        |                    |
| 7   | Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm từ tĩnh mạch ngoại vi 2 nòng 5F/ 6F | Bộ  | 10       | 3                          | 4.800.000      | 48.000.000        | 14.400.000                          | <p>Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter PowerPICC có thể tích đui khí mỗi nòng 0.57 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực mỗi nòng 578 ml/giờ,</li> <li>- Có thể cắt theo chiều dài người bệnh</li> <li>- Đầu dây dẫn chất liệu Vonfram</li> <li>- Thời gian lưu trung bình 170 ngày, tối đa 882 ngày với nghiên cứu chứng minh</li> <li>- Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 cm và 135 cm</li> <li>- Thiết bị cố định catheter StatLock</li> <li>- Chất lượng FDA</li> </ul> | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 8   | Chất làm đầy, bôi trơn khớp thể tích vừa                            | Ống | 50       | 15                         | 3.800.000      | 190.000.000       | 57.000.000                          | <p>Thành phần tối thiểu trong 01 ống:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 32 mg natri hyaluronate trọng lượng phân tử cao</li> <li>+ 32 mg natri hyaluronate trọng lượng phân tử thấp</li> </ul> <p>Nồng độ natri hyaluronate 3,2% (g/ml). Thể tích: Ống</p>  | G7                     | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                             | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | ≥ 2ml.<br>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, chứng nhận CE.  |                        |                    |
| 9   | Chất làm đầy, bôi trơn khớp thể tích lớn | Ống | 50       | 15                         | 5.500.000      | 275.000.000       | 82.500.000                          | Thành phần tối thiểu trong 01 ống:<br>+ 2,4% (24 mg/ml) natri hyaluronate<br>Tương đương 72mg natri hyaluronate.<br>+ 1,6% (16 mg/ml) natri chondroitin<br>Tương đương 48 mg natri chondroitin.<br>Thể tích: Ống 3ml.<br>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, chứng nhận CE.   | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 10  | Que bọt biển chăm sóc răng miệng         | Cái | 425      | 127                        | 4.380          | 1.861.500         | 556.260                             | Yêu cầu kỹ thuật:<br>Dùng để vệ sinh răng miệng, nướu, lưỡi cho người bệnh.<br>Đầu bọt biển mềm, không gây tổn thương niêm mạc.<br>Khả năng thấm hút dịch tốt, không rụng xơ.<br>Tay cầm chắc chắn, dễ thao tác.<br>Thông số:<br>Chiều dài tổng: ~150–160 mm<br>Chiều dài đầu bọt: ~18–22 mm<br>Đường kính đầu bọt: ~17–19 mm<br>Đường kính tay cầm: ~3–5 mm | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT  | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|------|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |      |          |                            |                |                   |                                     | Vật liệu:<br>Bột biển y tế an toàn<br>Tay cầm nhựa y tế (PP hoặc tương đương)  |                        |                    |
| 11  | Bàn chải chăm sóc răng miệng có thể gắn ống hút dịch | Cái  | 425      | 127                        | 46.900         | 19.932.500        | 5.956.300                           | Yêu cầu kỹ thuật:<br>Bàn chải dùng một lần, có tích hợp hút dịch. Vừa chải răng vừa hút dịch trong khoang miệng. Có cơ chế điều chỉnh/đóng mở lực hút. Sử dụng được bằng một tay.<br>Thông số:<br>Chiều dài: ~190–200 mm<br>Kích thước đầu chải: ~10–12 mm (rộng), ~18–22 mm (dài)<br>Trọng lượng nhẹ, dễ thao tác<br>Vật liệu:<br>Tay cầm: nhựa y tế (PP hoặc tương đương)<br>Lông chải: mềm (PBT hoặc tương đương), không gây tổn thương | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 12  | Gel chăm sóc răng miệng các vị                       | Tuýp | 425      | 127                        | 192.000        | 81.600.000        | 24.384.000                          | Yêu cầu kỹ thuật:<br>Dùng vệ sinh khoang miệng, làm sạch răng, nướu và lưỡi.<br>Hỗ trợ dưỡng ẩm, làm mềm màng bám, giảm khô miệng.   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT   | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-------|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |       |          |                            |                |                   |                                     | <p>An toàn khi sử dụng trong khoang miệng, không gây kích ứng.</p> <p>Phù hợp cho bệnh nhân không tự vệ sinh răng miệng.</p> <p>Đặc tính:</p> <p>Dạng gel, độ nhớt phù hợp, không chảy lỏng.</p> <p>Có các mùi vị dễ chịu như trái cây, mật ong, bạc hà hoặc tương đương.</p> <p>Thành phần cơ bản:</p> <p>Chất giữ ẩm (Glycerin hoặc tương đương)</p> <p>Chất làm sạch và hỗ trợ bảo vệ niêm mạc</p> <p>Không chứa thành phần gây hại hoặc kích ứng</p> <p>Trọng lượng tối thiểu 80g/tuýp.</p> |                        |                    |
| 13  | Túi độn ngực có con chip nhận diện thông số kỹ thuật | Chiếc | 360      | 108                        | 16.650.000     | 5.994.000.000     | 1.798.200.000                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gel lấp đầy 100%</li> <li>- Độ co giãn và đàn hồi cao</li> <li>- Gel chuyển động theo cơ học chuyển động của người được đặt túi.</li> <li>- Lớp sắc tố sử dụng để nhận biết trực quan lớp rào cản cấy ghép, giúp kiểm tra chất lượng giúp bác sĩ xác nhận sự hiện diện của lớp sắc tố.</li> <li>- Con chip nhận diện thông</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | <p>số kỹ thuật của túi</p> <p>Độ nhô thấp: Đường kính: từ 9.5cm đến 14.0cm (<math>\pm 5\%</math>), độ nhô: từ 2.4cm đến 3,3 cm (<math>\pm 5\%</math>), thể tích: từ 155cc đến 450cc (<math>\pm 5\%</math>)</p> <p>Độ nhô trung bình: Đường kính: từ 8.5cm đến 13.0cm (<math>\pm 5\%</math>), độ nhô: từ 3.1cm đến 4.3 cm (<math>\pm 5\%</math>), thể tích: từ 150cc đến 450cc (<math>\pm 5\%</math>)</p> <p>Độ nhô cao: Đường kính: từ 9.5cm đến 12.5cm (<math>\pm 5\%</math>), độ nhô: từ 3.9cm đến 5.1 cm (<math>\pm 5\%</math>), thể tích: từ 215cc đến 475cc(<math>\pm 5\%</math>)</p> <p>Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.</p> |                        |                    |
| 14  | Catheter (ống thông) chẩn đoán loại 4 điện cực đầu mềm | Cái | 630      | 189                        | 6.690.000      | 4.214.700.000     | 1.264.410.000                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định</li> <li>- Tối thiểu có các kích thước: 4F, 5F, 6F</li> <li>- Đầu catheter mềm, không bện.</li> <li>- Thân dạng bện kiểm soát lực xoắn, lực đẩy</li> <li>- Nhiều kiểu cong khác nhau</li> <li>- Chiều rộng điện cực <math>\geq 1</math> mm; đầu điện cực <math>\geq 2</math>mm</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 110</math> cm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng:</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                           | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | ISO13485; FDA   |                        |                    |
| 15  | Cáp nối chân đoán 4 điện cực           | Cái | 630      | 189                        | 5.000.000      | 3.150.000.000     | 945.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích với các loại catheter chân đoán 4 điện cực.</li> <li>- Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. Chân cắm mạ vàng 24K.</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 150</math> cm</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 16  | Catheter chân đoán 10 điện cực         | Cái | 288      | 86                         | 8.200.000      | 2.361.600.000     | 705.200.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter chân đoán 10 điện cực, độ cong cố định</li> <li>- Gồm các kích thước tối thiểu có 2 loại 4F và 5F</li> <li>- Đầu catheter mềm, không bện.</li> <li>- Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy</li> <li>- Kiểu cong: CSL</li> <li>- Chiều dài: tối thiểu có 2 cỡ 65cm và 120cm</li> <li>- Bề rộng điện cực: <math>\geq 1</math>mm; đầu điện cực <math>\geq 2</math>mm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; FDA</li> </ul> | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 17  | Cáp nối catheter chân đoán 10 điện cực | Cái | 288      | 86                         | 5.500.000      | 1.584.000.000     | 473.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích với các loại catheter chân đoán 10 điện cực.</li> <li>- Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. Chân cắm mạ vàng 24K.</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 150</math> cm</li> </ul>   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 18  | Catheter (ống)                         | Cái | 18       | 5                          | 29.800.000     | 536.400.000       | 149.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter chân đoán 10</li> </ul>   | G7                     | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa                            | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | thông) chẩn đoán 10 điện cực lái hướng  |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>điện cực, lái hướng</li> <li>- Tối thiểu có các kích thước: 5F; 6F; 7F</li> <li>- Tay cầm có trợ lực lái hướng, tự động khóa lái hướng.</li> <li>- Đầu catheter mềm, chiều rộng điện cực <math>\geq 1\text{mm}</math>, đầu điện cực <math>\geq 2\text{mm}</math>, Chiều dài <math>\geq 110\text{cm}</math></li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485; FDA</li> </ul> |                        | tế                 |
| 19  | Cáp nối chẩn đoán 10 điện cực           | Cái | 18       | 5                          | 5.500.000      | 99.000.000        | 27.500.000                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng tương thích để kết nối các loại catheter chẩn đoán 10 điện cực lái hướng với hệ thống điện sinh lý tim.</li> <li>- Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn.</li> <li>- Chân cắm mạ vàng 24K.</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 150\text{cm}</math>;</li> </ul>   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 20  | Catheter đốt điều khiển độ cong 1 hướng | Cái | 54       | 16                         | 33.000.000     | 1.782.000.000     | 528.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng</li> <li>- Đo nhiệt độ qua cặp nhiệt điện hoặc điện trở nhiệt</li> <li>- Đường kính tối thiểu có 2 cỡ 5F và 7F</li> <li>- Có thể uốn cong đầu catheter với các mức độ khác nhau</li> <li>- Bề rộng điện cực <math>\geq 2\text{mm}</math>, đầu điện cực <math>\geq 4\text{mm}</math></li> </ul>                                    | G7                     | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
| 21  | Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng   | Cái | 54       | 16                         | 44.000.000     | 2.376.000.000     | 704.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài <math>\geq 110</math> cm</li> <li>- Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng, nhiều góc khác nhau khóa lái hướng tự động</li> <li>- Đường kính <math>\geq 7F</math></li> <li>- Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện</li> <li>- Bề rộng điện cực <math>\leq 1</math>mm, đầu điện cực <math>\leq 4</math>mm hoặc <math>\leq 8</math>mm</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 115</math>cm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485; FDA</li> </ul> | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 22  | Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng/ 2 hướng                          | Cái | 108      | 32                         | 8.580.000      | 926.640.000       | 274.560.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích với các loại catheter đốt 1 hướng hoặc 2 hướng.</li> <li>- Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ.</li> <li>- Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chân cắm mạ vàng 24K.</li> <li>- Chiều dài <math>\geq 250</math> cm</li> </ul>   | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 23  | Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực | Cái | 54       | 16                         | 60.000.000     | 3.240.000.000     | 960.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực</li> <li>- Đường kính <math>\geq 8F</math></li> <li>- Đầu điện cực <math>\leq 4</math>mm</li> <li>- Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ</li> </ul>   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | tưới ở đầu điện cực<br>- Chiều dài $\geq 115\text{cm}$<br>- Tiêu chuẩn chứng nhận ISO13485; FDA  |                        |                    |
| 24  | Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực | Cái | 54       | 16                         | 64.000.000     | 3.456.000.000     | 1.024.000.000                       | - Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực<br>- Đầu uốn cong 2 hướng đối xứng hoặc bất đối xứng<br>- Đường kính $\geq 8\text{F}$<br>- Đầu điện cực $\leq 4\text{mm}$<br>- Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực<br>- Chiều dài $\geq 115\text{cm}$<br>- Tiêu chuẩn chứng nhận ISO13485; FDA | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 25  | Cáp nối dài cho các loại catheter đốt 1 hướng và 2 hướng tưới nước muối             | Cái | 108      | 32                         | 10.500.000     | 1.134.000.000     | 336.000.000                         | - Tương thích với các loại catheter đốt 1 hướng và 2 hướng tưới nước muối<br>- Có chứng nhận FDA hoặc CE   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 26  | Bộ dụng cụ mở đường vào có van cầm máu loại ngắn                                    | Cái | 1.080    | 324                        | 620.000        | 669.600.000       | 200.880.000                         | - Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu<br>- Đường kính ngoài tối thiểu có 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, 8,5F<br>- Chiều dài $\geq 12\text{cm}$<br>- Dây dẫn đường đường kính tối đa 0.038" hoặc 0.035", có đầu chữ J có thể   | G7                     | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- bề phẳng tối thiểu 3mm</li> <li>- Có chốt khóa cầm máu; giảm khí xâm nhập</li> <li>- Có khóa trung tâm, đảm bảo catheter đúng vị trí</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485; FDA</li> </ul>  |                        |                    |
| 27  | Bộ dụng cụ mở đường cầm máu loại dài                    | Cái | 180      | 54                         | 6.200.000      | 1.116.000.000     | 334.800.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài, có van cầm máu</li> <li>- Đường kính ngoài 8F và 8,5F</li> <li>- Chiều dài vỏ tối thiểu <math>\geq 60</math>cm</li> <li>- Chiều dài que nong tối thiểu <math>\geq 65</math> cm</li> <li>- Dây dẫn đường dài <math>\geq 135</math> cm có đầu chữ J có thể bề phẳng tối thiểu 3mm, đường kính dây dẫn đường tối đa <math>\geq 0,032</math>"</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485; FDA</li> </ul> | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 28  | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài, có lái hướng | Cái | 18       | 5                          | 25.000.000     | 450.000.000       | 125.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài, lái hướng, có van cầm máu</li> <li>- Đường kính trong <math>\leq 8.5F</math>, đường kính ngoài <math>\geq 11.5F</math>.</li> <li>- Chiều dài sheath tối thiểu 71cm</li> <li>- Đường kính dây dẫn tối đa 0.032"</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | ISO13485; FDA  |                        |                    |
| 29  | Kim chọc vách liên nhĩ  | Cái | 50       | 15                         | 9.000.000      | 450.000.000       | 135.000.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim chọc vách liên nhĩ, gồm kim chọc vách và stylet bằng thép không gỉ.</li> <li>- Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Chiều dài tối đa 98 cm. Kích thước <math>\leq 18</math> ga.</li> <li>- Stylet: mỏng, đường kính đầu xa của stylet <math>\leq 0.35</math> mm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485; FDA</li> </ul> | Châu Âu                | Thiết bị y tế      |
| 30  | Cáp nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 01 hướng và 02 hướng | Cái | 27       | 8                          | 13.545.000     | 365.715.000       | 108.360.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cáp kết nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 2 hướng với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D</li> <li>- Chiều dài 3m</li> <li>- Có chứng nhận FDA và CE</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 31  | Catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong hai hướng                    | Cái | 27       | 8                          | 43.050.000     | 1.162.350.000     | 344.400.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 02 hướng</li> <li>- Kích thước: 7F</li> <li>- Đầu uốn cong 02 hướng DF</li> <li>- Khoảng cách điện cực 1-7-4mm, chiều dài 115cm.</li> <li>- Tích hợp cảm biến từ trường dẫn hướng, hỗ trợ lập bản đồ điện sinh lý tim 3D</li> </ul>                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | - Có chứng nhận FDA và CE  |                        |                    |
| 32  | Cáp nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 02 hướng, loại cảm ứng lực | Cái | 90       | 27                         | 13.545.000     | 1.219.050.000     | 365.715.000                         | Cáp kết nối catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D đầu uốn cong 2 hướng có cảm biến lực với hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D<br>- Chiều dài 3m<br>- Có chứng nhận CE và FDA                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 33  | Catheter đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 02 hướng, có cảm ứng lực               | Cái | 90       | 27                         | 75.600.000     | 6.804.000.000     | 2.041.200.000                       | Catheter cắt đốt điện sinh lý tim, tích hợp 56 lỗ tưới làm mát, , đầu uốn cong 2 hướng DF hoặc FJ<br>- Kích thước 8F<br>- Đầu điện cực 3.5m,<br>- Khoảng cách điện cực 1-6-2mm, dài 115cm<br>- Có chứng nhận CE. | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 34  | Cáp nối catheter lập bản đồ điện sinh lý tim 3D mật độ cao                            | Cái | 90       | 27                         | 13.125.000     | 1.181.250.000     | 354.375.000                         | Cáp kết nối catheter chẩn đoán eco hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D<br>- Chiều dài 2.7m<br>- Cáp nối tương thích với catheter lập bản đồ dạng 22 điện cực và dạng vòng<br>- Có chứng nhận CE và FDA       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 35  | Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim 3D dạng vòng                                     | Cái | 18       | 5                          | 36.750.000     | 661.500.000       | 183.750.000                         | Catheter tim cho chẩn đoán dạng vòng, loại 10 hoặc 20 điện cực<br>- Đường kính vòng tối đa 15mm, thành phần cấu tạo  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | vòng Nitinol<br>- Tích hợp cảm biến từ trường hỗ trợ lập bản đồ điện sinh lý tim 3D<br>- Chiều dài 115 cm<br>- Chứng nhận FDA và CE  |                        |                    |
| 36  | Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim 3D mật độ cao loại 22 điện cực, 5 nhánh | Cái | 72       | 21                         | 48.300.000     | 3.477.600.000     | 1.014.300.000                       | Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim 3D mật độ cao<br>- Kích thước 7F<br>- Chiều dài 115cm<br>- Catheter lập bản đồ tối thiểu có 22 điện cực, 5 nhánh.<br>- Có cảm biến từ trường hỗ trợ lập bản đồ điện sinh lý tim 3D<br>- Đường cong đa dạng D hoặc F, khoảng cách điện cực 2-6-2mm<br>- Chứng nhận FDA và CE | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 37  | Miếng dán điện cực cho hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D               | Cái | 90       | 27                         | 3.255.000      | 292.950.000       | 87.885.000                          | Miếng dán điện cực cho hệ thống điều trị rối loạn nhịp tim, chất liệu Polyethylene và Vinyl ether<br>- Cảm biến thu nhận tín hiệu từ trường và dòng điện từ các điện cực trên catheter<br>- Có chứng nhận CE và FDA  | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 38  | Ống dẫn nước cho máy bơm tưới của hệ thống                                   | Cái | 90       | 27                         | 1.365.000      | 122.850.000       | 36.855.000                          | Dây dẫn, dây truyền dịch cho máy tưới rửa, trong điều trị điện sinh lý tim   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | cắt đốt điện sinh lý tim                               |     |          |                            |                |                   |                                     | - Có chứng nhận CE và FDA   |                        |                    |
| 39  | Catheter đốt điều trị loạn nhịp cong 270 độ 4mm cỡ 7Fr | Cái | 36       | 10                         | 40.000.000     | 1.440.000.000     | 400.000.000                         | Catheter với đường kính 7F, dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và 3 nhả 1,55 mm. Cách biệt của các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng Platinum Iridium. Đầu có thể xoay 270 độ. Các đường cong là Red (tâm với ở 90 độ 48 mm), Blue (57 mm), Green (65 mm), Black (73 mm), Cyan (80 mm)                     | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 40  | Cáp nối catheter đốt điều trị loạn nhịp                | Cái | 36       | 10                         | 11.000.000     | 396.000.000       | 110.000.000                         | Tương thích với máy đốt, dài 2,5m.  | G7                     | Thiết bị y tế      |
| 41  | Catheter đốt 1 hướng hoặc 2 hướng 4 điện cực           | Cái | 54       | 16                         | 37.800.000     | 2.041.200.000     | 604.800.000                         | Catheter đốt loạn nhịp đầu uốn cong hai hướng loại 4 điện cực.<br>- Kích cỡ đầu tip: 7F/4 mm<br>- Kích cỡ trục: 7F<br>- Chiều dài điện cực thân: $\geq$ 2mm<br>- Khoảng cách điện cực: $\geq$ 2.5mm<br>- Chiều dài catheter khả dụng: $\leq$ 110cm<br>- Có cấu trúc tay lái cam, thiết kế lái công nghệ cuộn Kevlar | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 42  | Cáp nối tương thích catheter đốt                       | Cái | 54       | 16                         | 6.850.000      | 369.900.000       | 109.600.000                         | Cáp nối dành cho catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng,   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                       | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|------------------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | 1 hướng hoặc 2 hướng 4 điện cực    |     |          |                            |                |                   |                                     | Chiều dài: ≥ 3m   |                        |                    |
| 43  | Hộp đựng dụng cụ tiêu chuẩn cỡ 1:1 | Cái | 23       | 6                          | 72.500.000     | 1.667.500.000     | 435.000.000                         | <p>Yêu cầu chào đơn giá chi tiết cho từng bộ phận cấu thành.</p> <p>Hộp hấp dụng cụ chữ nhật, cấu tạo gồm 4 phần:</p> <p>+ Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, không có lỗ thủng ở đáy, kích thước (LxWxH): 592 x 274 x 120 mm</p> <p>+ Nắp hộp, cỡ 1/1, chất liệu nhôm, kích thước (LxWxH): 593 x 294 x 37 mm</p> <p>+ Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước (LxWxH): 540 x 253 x 76mm</p> <p>+ Đệm giữ silicon, kích thước (LxWxH): 470 x 230 x 32</p> | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 44  | Giá inox kích thước 36x21x8cm      | Cái | 22       | 6                          | 28.500.000     | 627.000.000       | 171.000.000                         | <p>Giá để đồ, gồm:</p> <p>+ Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, có chân, kích thước (LxWxH): 406 x 253 x 94mm</p> <p>+ Nắp khay lưới, kích thước (LxWxH): 410 x 257 x 18mm</p>   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 45  | Cốc tròn, cao                      | Cái | 2        | -                          | 462.000        | 924.000           | -                                   | Cốc tròn, cao 32mm,   | G7 hoặc                | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa                           | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------------|
|     | 32mm, đường kính 74mm, dung tích: 63ml |     |          |                            |                |                   |                                     | đường kính 74mm, dung tích: 63ml± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Châu Âu                | tế                       |
| 46  | Đáy Hộp hấp 3/4                        | Cái | 2        | -                          | 26.500.000     | 53.000.000        | -                                   | Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, không có lỗ thủng ở đáy, kích thước (LxWxH): 470 x 274 x 120mm  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế            |
| 47  | Nắp Hộp hấp 3/4                        | Cái | 2        | -                          | 36.800.000     | 73.600.000        | -                                   | Nắp hộp, tiêu chuẩn cỡ 3/4, kích thước (LxWxH): 463 x 285 x 46 mm  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế            |
| 48  | Khay lưới đựng dụng cụ 3/4             | Cái | 2        | -                          | 15.100.000     | 30.200.000        | -                                   | Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước (LxWxH): 406 x 253 x 76mm  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế            |
| 49  | Đệm Hộp hấp 3/4                        | Cái | 2        | -                          | 5.000.000      | 10.000.000        | -                                   | Đệm giữ silicon, tiêu chuẩn, cỡ 3/4, kích thước: 402 x 250mm   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế            |
| 50  | Rổ lưới                                | Cái | 30       | 9                          | 1.885.000      | 56.550.000        | 16.965.000                          | - Rổ lưới hấp dụng cụ, kích thước (520x260x80)mm<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ ≥134 độ C.   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 51  | Khay Inox 225x160mm                    | Cái | 73       | 21                         | 125.000        | 9.125.000         | 2.625.000                           | - Kích thước 225x160x20mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |

| STT | Tên hàng hóa           | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------------|
| 52  | Bát Inox 8cm           | Cái | 99       | 29                         | 45.000         | 4.455.000         | 1.305.000                           | - Kích thước phi 8cm<br>- Inox 201   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 53  | Khay đậu nhỏ 600ml     | Cái | 21       | 6                          | 80.000         | 1.680.000         | 480.000                             | - Dung tích 600ml<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng         | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 54  | Khay Inox 250x200x30mm | Cái | 145      | 43                         | 125.000        | 18.125.000        | 5.375.000                           | - Kích thước (250x200x30 mm)<br>- Inox 304                                     | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 55  | Tru cắm panh           | Cái | 38       | 11                         | 73.000         | 2.774.000         | 803.000                             | - Kích thước: 15cm<br>- Vật liệu: Inox 201                                     | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 56  | Hộp đựng bông cồn 8cm  | Cái | 16       | 4                          | 45.000         | 720.000           | 180.000                             | Hộp đựng bông tiêm<br>- Kích thước phi 8cm<br>- Inox 201                       | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 57  | Khay đậu sâu 825 ml    | Cái | 25       | 7                          | 85.000         | 2.125.000         | 595.000                             | - Dung tích 825ml<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng         | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 58  | Bát Inox 10cm          | Cái | 97       | 29                         | 48.000         | 4.656.000         | 1.392.000                           | Hộp đựng bông tiêm<br>- Kích thước phi 10cm<br>- Inox 201                      | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 59  | Bát Inox 20cm          | Cái | 47       | 14                         | 80.000         | 3.760.000         | 1.120.000                           | - Kích thước phi 20cm<br>- Inox 201  | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 60  | Bát Inox 12cm          | Cái | 24       | 7                          | 52.000         | 1.248.000         | 364.000                             | - Kích thước phi 12cm<br>- Inox 201  | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 61  | Khay Inox 425x325mm    | Cái | 90       | 27                         | 240.000        | 21.600.000        | 6.480.000                           | - Kích thước 425x325x25mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 62  | Bát inox 16cm          | Cái | 20       | 6                          | 60.000         | 1.200.000         | 360.000                             | - Kích thước phi 16cm<br>- Inox 201  | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |

| STT | Tên hàng hóa                              | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     |   |                        | bị y tế                  |
| 63  | Bát Inox 14cm                             | Cái | 32       | 9                          | 52.000         | 1.664.000         | 468.000                             | - Kích thước phi 14cm<br>- Inox 201   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 64  | Hộp inox tròn cỡ 36cm                     | Cái | 25       | 7                          | 920.000        | 23.000.000        | 6.440.000                           | - Kích thước 360x185mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ.                            | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 65  | Hộp inox tròn cỡ 30cm                     | Cái | 25       | 7                          | 850.000        | 21.250.000        | 5.950.000                           | - Kích thước 300x220mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ.                            | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 66  | Hộp inox tròn cỡ 25cm                     | Cái | 25       | 7                          | 420.000        | 10.500.000        | 2.940.000                           | - Kích thước 260x130mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ.                            | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 67  | Khay kích thước 32x22x4cm                 | Cái | 5        | 1                          | 198.000        | 990.000           | 198.000                             | - Kích thước: 22x32x4cm<br>- Vật liệu: Inox304                                  | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 68  | Hộp đựng bông cotton 10cm                 | Cái | 24       | 7                          | 48.000         | 1.152.000         | 336.000                             | Hộp đựng bông tiêm<br>- Kích thước phi 10cm<br>- Inox 201                       | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 69  | Khay đựng nhỏ 425ml                       | Cái | 28       | 8                          | 57.000         | 1.596.000         | 456.000                             | - Dung tích 425ml<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng          | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 70  | Hộp inox hình chữ nhật kích thước 26x13cm | Cái | 2        | -                          | 300.000        | 600.000           | -                                   | - Kích thước: 320x165x65mm<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 71  | Bát Inox 22cm                             | Cái | 17       | 5                          | 89.000         | 1.513.000         | 445.000                             | - Kích thước phi 22cm<br>- Inox 201   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 72  | Đè lưới inox                              | Cái | 3        | -                          | 50.000         | 150.000           | -                                   | - Thân chữ V (28&32mm)<br>- Vật liệu: thép không gỉ;<br>- Bề mặt: sáng bóng     | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 73  | Khay đựng KT                              | Cái | 30       | 9                          | 80.000         | 2.400.000         | 720.000                             | - Kích thước:   | Việt Nam               | Không                    |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|     | (19x12x1,5)cm  |     |          |                            |                |                   |                                     | 19x12x1.5cm;<br>- Vật liệu: inox 201  | Nam                    | phải thiết bị y tế       |
| 74  | Bát inox phi 18  | Cái | 20       | 6                          | 80.000         | 1.600.000         | 480.000                             | - Kích thước phi 18cm<br>- Inox 201   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 75  | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, lưới tù/tù, mảnh, cán vàng, dài 20cm  | Cái | 41       | 12                         | 13.437.000     | 550.917.000       | 161.244.000                         | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, lưới tù/tù, mảnh, cán vàng, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 76  | Kéo cong, hàm có phủ các bon, cán vàng, bản khô, lưới vát, hàm có lưới cắt sóng chống trượt mô, lưới tù/tù, dài 20cm | Cái | 31       | 9                          | 13.631.000     | 422.561.000       | 122.679.000                         | Kéo cong, hàm có phủ các bon, cán vàng, bản khô, lưới vát, hàm có lưới cắt sóng chống trượt mô, lưới tù/tù, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 77  | Cán dao số 4, dài 13.5cm   | Cái | 16       | 4                          | 404.000        | 6.464.000         | 1.616.000                           | Cán dao số 4, dài 135mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code)  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 78  | Kéo cắt chỉ, đầu cong, hàm phủ các bon, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt dạng sóng để ngăn ngừa chỉ trượt, chuyên dụng cho cắt chỉ và được đánh dấu bằng 1 tay cầm mạ vàng, dài 18cm | Cái | 1        | -                          | 13.382.000     | 13.382.000        | -                                   | Kéo cắt chỉ, đầu cong, hàm phủ các bon, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt dạng sóng để ngăn ngừa chỉ trượt, chuyên dụng cho cắt chỉ và được đánh dấu bằng 1 tay cầm mạ vàng, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 79  | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, dạng khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, cán vàng, dài 17cm                            | Cái | 17       | 5                          | 11.849.000     | 201.433.000       | 59.245.000                          | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, dạng khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, cán vàng, dài 170mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức)  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 80  | Cán dao số 3, dài 12.5cm, có chia độ   | Cái | 13       | 3                          | 830.000        | 10.790.000        | 2.490.000                           | Cán dao số 3, dài 125mm, có chia độ, có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 81  | Kéo thẳng, loại tiêu chuẩn, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 17.5cm                  | Cái | 14       | 4                          | 5.100.000      | 71.400.000        | 20.400.000                          | Kéo thẳng, loại tiêu chuẩn, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 175mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15,, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ đồ để đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 82  | Kéo phẫu tích thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 18cm | Cái | 11       | 3                          | 10.870.000     | 119.570.000       | 32.610.000                          | Kéo phẫu tích thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 83  | Kéo thẳng phẫu   | Cái | 18       | 5                          | 11.336.000     | 204.048.000       | 56.680.000                          | Kéo thẳng phẫu tích, bản  | Không                  | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | tích, bản khô, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 17cm |     |          |                            |                |                   |                                     | khô, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 170mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mỡ đề của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | yêu cầu                | tế                 |
| 84  | Kéo mổ quả thẳng lưỡi tù dài 155mm   | Cái | 17       | 5                          | 6.850.000      | 116.450.000       | 34.250.000                          | Kéo mổ quạ, thẳng, lưỡi tù/tù, dài 155mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15,, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ đỡ đề đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 85  | Cán dao số 3, dài 12.5cm   | Cái | 5        | 1                          | 394.000        | 1.970.000         | 394.000                             | Cán dao số 3, dài 125mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ.sử dụng tương thích với bộ nội mở khí quản đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 86  | Kéo phẫu tích cong, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 20cm  | Cái | 2        | -                          | 12.677.000     | 25.354.000        | -                                   | Kéo phẫu tích cong, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 87  | Kéo cong phẫu tích, lưỡi tù/tù, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, dài 26cm     | Cái | 4        | 1                          | 16.246.000     | 64.984.000        | 16.246.000                          | Kéo cong phẫu tích, lưỡi tù/tù, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, dài 260mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dạ dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 88  | Kéo cong, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi nhọn/nhọn, dài 11cm | Cái | 3        | -                          | 11.331.000     | 33.993.000        | -                                   | Kéo cong, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi nhọn/nhọn, dài 110mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 89  | Kéo thẳng, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi                    | Cái | 1        | -                          | 10.206.000     | 10.206.000        | -                                   | Kéo thẳng, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi nhọn/nhọn, dài 110mm ± 5%, Có in laser   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | nhọn/nhọn, dài 11cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 90  | Kéo phẫu tích cong, mảnh, đầu nhọn/nhọn, lưỡi cắt có răng cưa dạng sóng ngăn ngừa trượt mô, cán đen, dài 15cm | Cái | 1        | -                          | 7.248.000      | 7.248.000         | -                                   | Kéo phẫu tích cong, mảnh, đầu nhọn/nhọn, lưỡi cắt có răng cưa dạng sóng ngăn ngừa trượt mô, cán đen, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15. Sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 91  | Kéo phẫu thuật, thẳng, đầu sắc/tù, dài 13cm   | Cái | 1        | -                          | 1.738.000      | 1.738.000         | -                                   | Kéo phẫu thuật, thẳng, đầu sắc/tù, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 92  | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp   | Cái | 7        | 2                          | 11.689.000     | 81.823.000        | 23.378.000                          | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, cán vàng,  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 18cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | lưỡi tù/tù, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 93  | Kéo cong phẫu tích, bản khỏe, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 17cm       | Cái | 7        | 2                          | 11.806.000     | 82.642.000        | 23.612.000                          | Kéo cong phẫu tích, bản khỏe, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 170mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện          | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 94  | Kéo phẫu thuật, cong, mũi nhọn/tù, loại tiêu chuẩn, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, dài 14.5cm | Cái | 1        | -                          | 11.455.000     | 11.455.000        | -                                   | Kéo phẫu thuật, cong, mũi nhọn/tù, loại tiêu chuẩn, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
| 95  | Kéo cắt chỉ thép, nghiêng sang một bên, một lưỡi có răng cưa, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 12cm | Cái | 1        | -                          | 6.850.000      | 6.850.000         | -                                   | Kéo cắt chỉ thép, nghiêng sang một bên, một lưỡi có răng cưa, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13. Sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 96  | Kéo phẫu tích cong, mảnh, đầu tù phẳng đặc biệt, dài 12.5cm   | Cái | 1        | -                          | 4.360.000      | 4.360.000         | -                                   | Kéo phẫu tích cong, mảnh, đầu tù phẳng đặc biệt, dài 125mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 97  | Kéo phẫu tích thẳng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, hàm có lưỡi cắt dạng sóng ngăn ngừa trượt mô, cán đen, dài 14.5cm          | Cái | 1        | -                          | 7.531.000      | 7.531.000         | -                                   | Kéo phẫu tích thẳng, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, hàm có lưỡi cắt dạng sóng ngăn ngừa trượt mô, cán đen, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | trương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 98  | Kéo phẫu tích cong, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 15.5cm | Cái | 1        | -                          | 1.929.000      | 1.929.000         | -                                   | Kéo phẫu tích cong, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 155mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 99  | Kéo phẫu tích thẳng, bản khỏe, hàm vát, lưỡi tù/tù, dài 14cm   | Cái | 1        | -                          | 1.613.000      | 1.613.000         | -                                   | Kéo phẫu tích thẳng, bản khỏe, hàm vát, lưỡi tù/tù, dài 140mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 100 | Kéo phẫu tích cong, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 14cm   | Cái | 1        | -                          | 1.789.000      | 1.789.000         | -                                   | Kéo phẫu tích cong, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 140mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 101 | Kéo cong phẫu tích, loại mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 23cm | Cái | 16       | 4                          | 15.430.000     | 246.880.000       | 61.720.000                          | Kéo cong phẫu tích, loại mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 230mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 102 | Kéo phẫu tích cong, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 14.5cm          | Cái | 1        | -                          | 10.870.000     | 10.870.000        | -                                   | Kéo phẫu tích cong, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 103 | Kéo phẫu thuật thẳng, mũi sắc/tù, loại tiêu chuẩn, dài 13cm                            | Cái | 1        | -                          | 1.526.000      | 1.526.000         | -                                   | Kéo phẫu thuật thẳng, mũi sắc/tù, loại tiêu chuẩn, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 104 | Kéo cắt chỉ thẳng, mảnh, lưỡi nhọn/nhọn, lưỡi vát, dài 13cm                                     | Cái | 1        | -                          | 2.056.000      | 2.056.000         | -                                   | Kéo cắt chỉ thẳng, mảnh, lưỡi nhọn/nhọn, lưỡi vát, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 105 | Kéo phẫu thuật cong, lưỡi phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 16.5cm                 | Cái | 2        | -                          | 11.159.000     | 22.318.000        | -                                   | Kéo phẫu thuật cong, lưỡi phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 106 | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, mảnh, lưỡi tù tù, lưỡi cắt răng cưa dạng | Cái | 1        | -                          | 13.354.000     | 13.354.000        | -                                   | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, mảnh, lưỡi tù tù, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, dài 175mm± 5%, Có in laser   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | sóng để hạn chế trượt mô, dài 175mm   |     |          |                            |                |                   |                                     | Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 107 | Kéo phẫu tích thẳng, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 18cm    | Cái | 1        | -                          | 11.569.000     | 11.569.000        | -                                   | Kéo phẫu tích thẳng, mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 108 | Kéo cong phẫu tích, mảnh, hàm phủ lớp hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 18cm | Cái | 2        | -                          | 12.214.000     | 24.428.000        | -                                   | Kéo cong phẫu tích, mảnh, hàm phủ lớp hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 109 | Kéo cong phẫu   | Cái | 3        | -                          | 3.202.000      | 9.606.000         | -                                   | Kéo cong phẫu tích, lưỡi   | Không                  | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | tích, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 230mm  |     |          |                            |                |                   |                                     | vát, lưỡi tù/tù, dài 230mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | yêu cầu                | tế                 |
| 110 | Kéo cong phẫu tích, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, cán đen, dài 16.5cm                     | Cái | 2        | -                          | 5.178.000      | 10.356.000        | -                                   | Kéo cong phẫu tích, lưỡi tù/tù, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, cán đen, dài 165mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 111 | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, lưỡi tù/tù, cán vàng, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, dài 23cm | Cái | 3        | -                          | 14.584.000     | 43.752.000        | -                                   | Kéo cong phẫu tích, hàm phủ lớp các bon, lưỡi tù/tù, cán vàng, lưỡi cắt răng cưa dạng sóng để hạn chế trượt mô, dài 230mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 112 | Kéo cong phẫu tích, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 17cm  | Cái | 2        | -                          | 2.062.000      | 4.124.000         | -                                   | Kéo cong phẫu tích, bản khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 170mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 113 | Kéo cong phẫu tích, dạng khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 14cm | Cái | 3        | -                          | 1.767.000      | 5.301.000         | -                                   | Kéo cong phẫu tích, dạng khỏe, lưỡi vát, lưỡi tù/tù, dài 140mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 114 | Kéo phẫu tích thẳng, lưỡi nhọn/nhọn, lưỡi vát, dài 17.5cm     | Cái | 1        | -                          | 4.191.000      | 4.191.000         | -                                   | Kéo phẫu tích thẳng, lưỡi nhọn/nhọn, lưỡi vát, dài 175mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiền liệt tuyến của hãng Aesculaps (Đức) đang sử                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 115 | Kéo mũi xoang hàm cong trai dài 13cm                           | Cái | 1        | -                          | 54.686.000     | 54.686.000        | -                                   | Kéo mũi xoang, hàm cong trái, cắt dọc, hàm 1 lưỡi có răng cưa, dạng trục hình ống, chiều dài làm việc 130mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 116 | Kéo cắt cuộn, cỡ trung bình, lưỡi có răng cưa, chiều dài 9,5cm | Cái | 1        | -                          | 12.700.000     | 12.700.000        | -                                   | Kéo cắt cuộn, cỡ trung bình, lưỡi có răng cưa, chiều dài làm việc 95mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện                                      | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 117 | Dao lưỡi hái, đầu nhọn dài 19cm                                | Cái | 1        | -                          | 6.500.000      | 6.500.000         | -                                   | Dao lưỡi hái, đầu nhọn, dài 190mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 118 | Kéo mũi xoang cong phải dài 13cm                               | Cái | 1        | -                          | 39.500.000     | 39.500.000        | -                                   | Kéo mũi xoang cong phải, có cổng kết nối để làm sạch, chiều dài làm việc 130mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện                              | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 119 | Kéo mũi xoang cong trái dài 13cm có cổng kết nối               | Cái | 1        | -                          | 39.500.000     | 39.500.000        | -                                   | Kéo mũi xoang cong trái, có cổng kết nối để làm sạch, chiều dài làm việc 130mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 120 | Kéo mũi xoang, hàm thẳng có răng cưa, loại mảnh dài 11cm                                   | Cái | 1        | -                          | 33.500.000     | 33.500.000        | -                                   | Kéo mũi xoang, hàm thẳng, loại mảnh, hàm có răng cưa, lưỡi cắt dài 10mm, chiều dài làm việc 110mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 121 | Kéo cong phẫu tích, mảnh, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 14.5cm        | Cái | 1        | -                          | 11.569.000     | 11.569.000        | -                                   | Kéo cong phẫu tích, mảnh, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi tù/tù, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện     | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 122 | Kéo thẳng, lưỡi nhọn/tù, loại tiêu chuẩn, hàm có phù hợp kim các bon, cán vàng, dài 14.5cm | Cái | 1        | -                          | 9.757.000      | 9.757.000         | -                                   | Kéo thẳng, lưỡi nhọn/tù, loại tiêu chuẩn, hàm có phù hợp kim các bon, cán vàng, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ ruột thừa của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
| 123 | Kéo cắt chỉ thẳng, thẳng dài 16.5cm                                 | Cái | 8        | 2                          | 1.918.000      | 15.344.000        | 3.836.000                           | Kéo cắt chỉ thẳng, thẳng, bản khỏe, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 124 | Kéo cắt chỉ thẳng, thẳng, bản khỏe, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 16.5cm | Cái | 2        | -                          | 1.918.000      | 3.836.000         | -                                   | Kéo cắt chỉ thẳng, thẳng, bản khỏe, lưỡi vát, mũi tù/tù, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích với bộ nội soi khớp gối đang sử dụng tại Bệnh viện                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 125 | Kéo cong tù nhọn 16cm   | Cái | 63       | 18                         | 227.000        | 14.301.000        | 4.086.000                           | - Kích thước 16,5cm, loại cong, 1 đầu tù, 1 đầu nhọn.<br>- Chiều dài làm việc lưỡi kéo 5,1cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ $\geq 134$ độ C.<br>- Có mã QR hoặc mã hàng trên từng sản phẩm.   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 126 | cán dao số 3  | Cái | 8        | 2                          | 89.000         | 712.000           | 178.000                             | - Kích thước khoảng 12,5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa             | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |                          |     |          |                            |                |                   |                                     | - Lắp được các lưỡi dao 10,11,12,14,15  |                        |                    |
| 127 | Kéo cong nhọn 16cm       | Cái | 12       | 3                          | 171.000        | 2.052.000         | 513.000                             | - Kích thước: 16cm, cong, đầu nhọn-nhọn.<br>- Chiều dài làm việc lưỡi kéo 5,1cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ $\geq 134$ độ C.<br>- Có mã QR hoặc mã hàng trên từng sản phẩm. | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 128 | Kéo nhọn thẳng 16cm      | Cái | 6        | 1                          | 182.000        | 1.092.000         | 182.000                             | - Kích thước kéo khoảng 16.5cm, đầu nhọn, lưỡi thẳng<br>- Lưỡi kéo dài khoảng 5.7cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 129 | Kéo cong nhọn, đầu thẳng | Cái | 3        | -                          | 387.000        | 1.161.000         | -                                   | - Kích thước khoảng 11.5cm, đầu thẳng, chiều dài làm việc đầu kéo khoảng 2.5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 130 | Kéo thẳng nhọn 16.5cm    | Cái | 17       | 5                          | 450.000        | 7.650.000         | 2.250.000                           | - Kích thước 16,5cm, loại thẳng, 2 đầu nhọn.<br>- Chiều dài làm việc lưỡi kéo 5,1cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ $\geq 134$ độ C.  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa            | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|-------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |                         |     |          |                            |                |                   |                                     | - Có mã QR hoặc mã hàng trên từng sản phẩm.  |                        |                    |
| 131 | Kéo cong nhọn tù 18.5cm | Cái | 1        | -                          | 275.000        | 275.000           | -                                   | - Kích thước 18,5cm, loại cong, 1 đầu tù, 1 đầu nhọn.<br>- Chiều dài làm việc lưỡi kéo 5,1cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ $\geq 134$ độ C.<br>- Có mã QR hoặc mã hàng trên từng sản phẩm. | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 132 | Kéo thẳng nhọn tù 20cm  | Cái | 4        | 1                          | 374.000        | 1.496.000         | 374.000                             | - Kích thước kéo khoảng 20cm, 1 đầu nhọn - 1 đầu tù, lưỡi thẳng<br>- Lưỡi kéo dài khoảng 7cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 133 | Kéo thẳng nhọn 11.5cm   | Cái | 8        | 2                          | 140.000        | 1.120.000         | 280.000                             | - Kích thước khoảng 11.5cm, đầu thẳng, chiều dài làm việc đầu kéo khoảng 2.5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 134 | Kéo cong nhọn, đầu nhọn | Cái | 5        | 1                          | 1.932.000      | 9.660.000         | 1.932.000                           | - Chiều dài kéo khoảng 11.5cm, cong, đầu nhọn.<br>- Lưỡi kéo có răng cưa, phủ tungsten carbide. - Chiều dài lưỡi kéo khoảng 2.2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                     | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | - Sai số kích thước: $\pm 3\%$  |                        |                          |
| 135 | Kéo thẳng, lưới vát, lưới tù/tù, loại tiêu chuẩn, dài 14.5cm                   | Cái | 2        | -                          | 11.500.000     | 23.000.000        | -                                   | Kéo thẳng, lưới vát, lưới tù/tù, loại tiêu chuẩn, dài 145mm $\pm 5\%$ , Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X50CrMoV15, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Không phải thiết bị y tế |
| 136 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm rộng 3mm, dài 20cm | Cái | 6        | 1                          | 1.183.000      | 7.098.000         | 1.183.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm rộng 3mm, dài 200mm $\pm 5\%$ , Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mỡ để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 137 | Panh cong cầm máu, hàm có răng cưa, dài 16cm                                   | Cái | 8        | 2                          | 2.320.000      | 18.560.000        | 4.640.000                           | Panh cong cầm máu, hàm có răng cưa, dài 160mm $\pm 5\%$ , Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện             | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
| 138 | Kìm cắt xương, gấp góc, hai hàm hoạt động, dài 250mm                                | Cái | 1        |                            | 60.432.000     | 60.432.000        | -                                   | Kìm cắt xương, gấp góc, hai hàm hoạt động, dài 250mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ cột sống của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                             | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 139 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cửa rộng 2.6mm, dài 16cm | Cái | 55       | 16                         | 775.000        | 42.625.000        | 12.400.000                          | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cửa rộng 2.6mm, dài 160mm± 5%, có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 140 | Panh cong có máu, răng 1x2, mảnh, dài 12,5cm  | Cái | 7        | 2                          | 2.140.000      | 14.980.000        | 4.280.000                           | Panh cong có máu, răng 1x2, mảnh, dài 125mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện            | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 141 | A sãng, cong, răng nhọn 1x1,  | Cái | 70       | 21                         | 2.080.000      | 145.600.000       | 43.680.000                          | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, dài 135mm± 5%, Có  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | dài 13.5cm  |     |          |                            |                |                   |                                     | in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hộp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 142 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 2x3, thẳng, hàm rộng 3mm, dài 18cm                                       | Cái | 55       | 16                         | 1.924.000      | 105.820.000       | 30.784.000                          | Kẹp phẫu tích có máu, răng 2x3, thẳng, hàm rộng 3mm, dài 180mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 143 | Kìm kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng cửa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 20.5cm | Cái | 86       | 25                         | 7.486.000      | 643.796.000       | 187.150.000                         | Kìm kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng cửa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 144 | Panh sát trùng, hàm có răng cửa, thẳng, có khóa, khớp hộp, dài                                      | Cái | 15       | 4                          | 4.320.000      | 64.800.000        | 17.280.000                          | Panh sát trùng, hàm có răng cửa, thẳng, có khóa, khớp hộp, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | 24cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 145 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.9mm, dài 20cm        | Cái | 40       | 3                          | 1.390.000      | 13.900.000        | 4.170.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.9mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 146 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm rộng 3mm, dài 18cm | Cái | 7        | 2                          | 1.067.000      | 7.469.000         | 2.134.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm rộng 3mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 147 | Panh cong kẹp tử cung, hàm có răng cưa, dài 19.5cm                           | Cái | 44       | 13                         | 7.987.000      | 351.428.000       | 103.831.000                         | Panh cong kẹp tử cung, hàm có răng cưa, dài 195mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 148 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm rộng 2.7mm, dài 16cm | Cái | 19       | 5                          | 963.000        | 18.297.000        | 4.815.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm rộng 2.7mm, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 149 | Panh cong cầm máu lớn, hàm có răng cưa, dài 20cm                                 | Cái | 33       | 9                          | 3.215.000      | 106.095.000       | 28.935.000                          | Panh cong cầm máu lớn, hàm có răng cưa, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 150 | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, có bóng ở hàm, dài 13.5cm                           | Cái | 17       | 5                          | 2.370.000      | 40.290.000        | 11.850.000                          | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, có bóng ở hàm, dài 135mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 151 | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, thẳng, bước răng thưa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 18.5cm | Cái | 26       | 7                          | 7.035.000      | 182.910.000       | 49.245.000                          | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, thẳng, bước răng thưa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 152 | Panh cong, mảnh, dài, hàm có răng thưa, dài 16cm   | Cái | 164      | 49                         | 2.177.000      | 357.028.000       | 106.673.000                         | Panh cong, mảnh, hàm có răng thưa, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi phòng mổ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 153 | Kẹp khâu, thẳng, có răng thưa, hàm rộng 1.6mm, dài 10cm  | Cái | 1        | -                          | 1.754.000      | 1.754.000         | -                                   | Kẹp khâu, thẳng, có răng thưa, hàm rộng 1.6mm, dài 100mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ Amidal của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 154 | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, dài 13.5cm, có khóa vít | Cái | 6        | 1                          | 2.624.000      | 15.744.000        | 2.624.000                           | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, dài 135mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, có khóa, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 155 | Panh thẳng có máu, răng 1x2, mảnh, dài 16cm          | Cái | 22       | 6                          | 2.556.000      | 56.232.000        | 15.336.000                          | Panh thẳng có máu, răng 1x2, mảnh, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 156 | Panh cong, hàm có răng cửa, dài 28cm                 | Cái | 1        | -                          | 11.500.000     | 11.500.000        | -                                   | Panh cong, hàm có răng cửa, dài 280mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ cắt từ cung đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
| 157 | Kẹp khuỷu gấp góc   | Cái | 4        | 1                          | 4.500.000      | 18.000.000        | 4.500.000                           | Kẹp khuỷu, gấp góc, chiều dài làm việc 100mm ± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 158 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, loại tiêu chuẩn, hàm thẳng cỡ 2.5mm, dài 14.5cm | Cái | 7        | 2                          | 842.000        | 5.894.000         | 1.684.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, loại tiêu chuẩn, hàm thẳng cỡ 2.5mm, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ TMH của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 159 | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 14cm                                  | Cái | 27       | 8                          | 2.049.000      | 55.323.000        | 16.392.000                          | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 140mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ mô khí quản của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 160 | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 18.5cm                                | Cái | 27       | 8                          | 3.958.000      | 106.866.000       | 31.664.000                          | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô đẻ của hãng   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 161 | Panh cong cầm máu, hàm có răng cưa, dài 22.5cm                                      | Cái | 3        | -                          | 4.957.000      | 14.871.000        | -                                   | Panh cong cầm máu, hàm có răng cưa, dài 225mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 162 | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 15cm                                      | Cái | 36       | 10                         | 2.442.000      | 87.912.000        | 24.420.000                          | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mổ để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 163 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cưa rộng 2.6mm, dài 20cm | Cái | 4        | 1                          | 7.800.000      | 31.200.000        | 7.800.000                           | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cưa rộng 2.6mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mổ để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
| 164 | Kẹp phẫu tích không máu, loại không tổn thương, thẳng dài 24cm                                    | Cái | 2        | -                          | 12.653.000     | 25.306.000        | -                                   | Kẹp phẫu tích không máu, loại không tổn thương, hàm răng De bakey, thẳng, hàm rộng 1.5mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 165 | Panh cong, đầu hơi cong, hàm có răng cưa, dài 18.5cm  | Cái | 11       | 3                          | 5.869.000      | 64.559.000        | 17.607.000                          | Panh cong, đầu hơi cong, hàm có răng cưa, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 166 | Panh mềm kẹp ruột, cong, mềm và đàn hồi, hàm có răng cưa (theo chiều dọc), hàm dài 86mm, dài 23cm | Cái | 1        | -                          | 11.357.000     | 11.357.000        | -                                   | Panh mềm kẹp ruột, cong, mềm và đàn hồi, hàm có răng cưa (theo chiều dọc), hàm dài 86mm, dài 230mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ gan                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 167 | Panh to đầu cong nhiều, gập góc, hàm có răng cưa, dài 24.5cm   | Cái | 2        | -                          | 12.476.000     | 24.952.000        | -                                   | Panh to đầu cong nhiều, gập góc, hàm có răng cưa, dài 245mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dạ dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 168 | Kìm kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, bước răng 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 26.5cm | Cái | 2        | -                          | 11.303.000     | 22.606.000        | -                                   | Kìm kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, bước răng 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 265mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 169 | Kìm kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng cưa cỡ 0.4mm dùng cho chỉ tới cỡ 4/0-6/0, dài 23cm      | Cái | 4        | 1                          | 11.303.000     | 45.212.000        | 11.303.000                          | Kìm kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng cưa cỡ 0.4mm dùng cho chỉ tới cỡ 4/0-6/0, dài 230mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | bộ với bộ dạ dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 170 | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng thưa cỡ 0.4mm dùng cho chỉ tới cỡ 4/0-6/0, dài 23cm             | Cái | 11       | 3                          | 10.228.000     | 112.508.000       | 30.684.000                          | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.4mm dùng cho chỉ cỡ 4/0-6/0, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 171 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.4mm dùng cho chỉ cỡ 4/0-6/0, dài 18.5cm | Cái | 3        | -                          | 9.034.000      | 27.102.000        | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.4mm dùng cho chỉ cỡ 4/0-6/0, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 172 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng thưa, hàm rộng 0.9mm, dài 12cm                                   | Cái | 3        | -                          | 1.133.000      | 3.399.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng thưa, hàm rộng 0.9mm, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 173 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng cưa, hàm rộng 1.5mm, dài 12cm | Cái | 1        | -                          | 891.000        | 891.000           | -                                   | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng cưa, hàm rộng 1.5mm, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 174 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1mm, dài 12cm             | Cái | 1        | -                          | 1.677.000      | 1.677.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1mm, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện             | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 175 | Kẹp phẫu tích không máu, loại không tổn thương, thẳng dài 15cm                  | Cái | 2        | -                          | 4.817.000      | 9.634.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích không tổn thương, hàm thẳng, răng De bakey, hàm rộng 2mm, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | thân dụng cụ. đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 176 | Panh cong, mảnh, hàm có răng cưa, dài 18cm   | Cái | 5        | 1                          | 4.159.000      | 20.795.000        | 4.159.000                           | Panh cong, mảnh, hàm có răng cưa, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 177 | Kim kẹp kim, thẳng, rất mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi có bước răng cưa 0.4mm dùng cho chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 16.5cm | Cái | 3        | -                          | 10.157.000     | 30.471.000        | -                                   | Kim kẹp kim, thẳng, rất mảnh, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, lưỡi có bước răng cưa 0.4mm dùng cho chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 178 | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm có bước răng cưa 0.4mm dùng cho   | Cái | 1        | -                          | 11.356.000     | 11.356.000        | -                                   | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm có bước răng cưa 0.4mm dùng cho chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 16.5cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ ngực bụng thẩm mỹ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 179 | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, hàm có bước răng thưa 0.4mm dùng cho chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 14.5cm | Cái | 1        | -                          | 11.343.000     | 11.343.000        | -                                   | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phù hợp kim các bon, cán vàng, hàm có bước răng thưa 0.4mm dùng cho chỉ từ 4/0 - 6/0, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 180 | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, dài 9cm   | Cái | 3        | -                          | 1.957.000      | 5.871.000         | -                                   | A sãng, cong, răng nhọn 1x1, dài 90mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 181 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.5mm, dài 12cm  | Cái | 1        | -                          | 1.117.000      | 1.117.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.5mm, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 182 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 1.5mm, dài 14.5cm                                    | Cái | 2        | -                          | 842.000        | 1.684.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 1.5mm, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 183 | Panh răng chuột, thẳng, răng 4x5, dài 15.5cm  | Cái | 23       | 6                          | 3.986.000      | 91.678.000        | 23.916.000                          | Panh răng chuột, thẳng, răng 4x5, dài 155mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 184 | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phủ hợp kim bác bon, cán vàng, hàm có bước răng 0.2mm dùng cho chỉ cỡ từ 6/0-10/0, dài 13cm | Cái | 1        | -                          | 8.285.000      | 8.285.000         | -                                   | Kim kẹp kim, thẳng, hàm phủ hợp kim bác bon, cán vàng, hàm có bước răng 0.2mm dùng cho chỉ cỡ từ 6/0-10/0, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 185 | Kim kẹp kim, hàm răng mịn vừa, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 15cm | Cái | 1        | -                          | 2.273.000      | 2.273.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm răng mịn vừa, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 186 | Panh thẳng, mảnh, hàm có răng cưa, dài 16cm  | Cái | 12       | 3                          | 2.080.000      | 24.960.000        | 6.240.000                           | Panh thẳng, mảnh, hàm có răng cưa, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 187 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cưa rộng 2.3mm, dài 14.5cm              | Cái | 1        | -                          | 698.000        | 698.000           | -                                   | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ trung bình, hàm có răng cưa rộng 2.3mm, dài 145mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 188 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm răng cưa bước 0.4mm dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 13cm | Cái | 1        | -                          | 7.319.000      | 7.319.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm răng cưa bước 0.4mm dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 189 | Panh thẳng nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 15cm   | Cái | 6        | 1                          | 2.265.000      | 13.590.000        | 2.265.000                           | Panh thẳng nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 190 | Panh cong, đầu cong, mảnh, hàm có răng cưa, dài 18.5cm  | Cái | 5        | 1                          | 4.159.000      | 20.795.000        | 4.159.000                           | Panh cong, đầu cong, mảnh, hàm có răng cưa, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 191 | Panh thẳng có mấu, răng 1x2, mảnh, dài 20cm   | Cái | 1        | -                          | 6.323.000      | 6.323.000         | -                                   | Panh thẳng có mấu, răng 1x2, mảnh, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 192 | Panh đầu cong nhiều, hàm có răng cưa, dài 18cm  | Cái | 1        | -                          | 6.017.000      | 6.017.000         | -                                   | Panh đầu cong nhiều, hàm có răng cưa, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 193 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, bản khô, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.5mm dùng cho chỉ cỡ 3/0, dài 24cm | Cái | 1        | -                          | 10.157.000     | 10.157.000        | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, bản khô, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.5mm dùng cho chỉ cỡ 3/0, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | Bệnh viện  |                        |                    |
| 194 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, răng mịn vừa phải, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 20cm | Cái | 3        | -                          | 2.711.000      | 8.133.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, răng mịn vừa phải, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 195 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.9mm, dài 18cm  | Cái | 8        | 2                          | 1.183.000      | 9.464.000         | 2.366.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, mảnh, hàm rộng 1.9mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích với bộ nội soi khớp gối đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 196 | Kẹp phẫu tích có máu, mảnh, răng 2x3, thẳng, hàm rộng 1.7mm, dài 12.5cm  | Cái | 1        | -                          | 1.094.000      | 1.094.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, mảnh, răng 2x3, thẳng, hàm rộng 1.7mm, dài 125mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 197 | Panh đầu cong  | Cái | 1        | -                          | 5.610.000      | 5.610.000         | -                                   | Panh đầu cong nhiều, hàm   | Không                  | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | nhiều, hàm có răng cưa, dài 19.5cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | có răng cưa, dài 195mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | yêu cầu                | tế                 |
| 198 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 3.9mm, dài 18cm    | Cái | 4        | 1                          | 880.000        | 3.520.000         | 880.000                             | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 3.9mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích với bộ nội soi khớp gối đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 199 | Panh tự hãm, răng 3x4, đầu bán sắc, độ mở panh 55mm, hàm rộng 17mm và sâu 17mm, dài 13cm | Cái | 2        | -                          | 10.960.000     | 21.920.000        | -                                   | Panh tự hãm, răng 3x4, đầu bán sắc, độ mở panh 55mm, hàm rộng 17mm và sâu 17mm, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 200 | Kẹp không tổn thương đầu vuông, gấp góc  | Cái | 1        | -                          | 30.765.000     | 30.765.000        | -                                   | Kẹp không tổn thương đầu vuông, gấp góc 90 độ, răng de bailey, khớp khóa vít,   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | 90 độ, răng de bakey, khớp khóa vít, dài 25cm                                      |     |          |                            |                |                   |                                     | dài 250mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 201 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, hàm thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 1.8mm, dài 18cm | Cái | 1        | -                          | 1.067.000      | 1.067.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, hàm thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 1.8mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 202 | Kìm kẹp kim đầu cong, hàm có răng cưa, dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 20cm           | Cái | 1        | -                          | 7.551.000      | 7.551.000         | -                                   | Kìm kẹp kim đầu cong, hàm có răng cưa, dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 203 | Panh cong nhiều, hàm có răng cưa, dài 18cm   | Cái | 2        | -                          | 5.083.000      | 10.166.000        | -                                   | Panh cong nhiều, hàm có răng cưa, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 204 | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, dài 26.5cm                          | Cái | 2        | -                          | 12.889.000     | 25.778.000        | -                                   | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, dài 265mm± 5%, bước răng cưa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dũa dày của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 205 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ trung bình, hàm cỡ 1.8mm, dài 20cm | Cái | 5        | 1                          | 1.183.000      | 5.915.000         | 1.183.000                           | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, thẳng, cỡ trung bình, hàm cỡ 1.8mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 206 | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng                                      | Cái | 1        | -                          | 8.966.000      | 8.966.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm phủ lớp các bon, thẳng, bước răng cưa cỡ 0.4mm dùng cho chỉ tới cỡ 4/0-6/0, dài 230mm±  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 207 | Panh cong có máu, mảnh, răng 1x2, dài 18.5cm   | Cái | 3        | -                          | 4.477.000      | 13.431.000        | -                                   | Panh cong có máu, mảnh, răng 1x2, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ gan mật của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 208 | Panh cong cầm máu, hàm có răng cưa, dài 24cm   | Cái | 11       | 3                          | 5.512.000      | 60.632.000        | 16.536.000                          | Panh cong to, cong, hàm có răng cưa, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 209 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, phủ lớp các bon, bước răng cưa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài | Cái | 1        | -                          | 6.579.000      | 6.579.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, phủ lớp các bon, bước răng cưa cỡ 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | 15cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 210 | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, hàm thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 2mm, dài 25cm                                 | Cái | 2        | -                          | 1.594.000      | 3.188.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích có máu, răng 1x2, hàm thẳng, cỡ trung bình, hàm rộng 2mm, dài 250mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 211 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, răng mịn vừa phải, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 18.5cm | Cái | 2        | -                          | 2.524.000      | 5.048.000         | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, răng mịn vừa phải, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng với chỉ tới cỡ 3/0, dài 185mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 212 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, bước răng 0.5mm   | Cái | 6        | 1                          | 9.305.000      | 55.830.000        | 9.305.000                           | Kim kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ lớp các bon, cán vàng, bước răng 0.5mm dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 235mm± 5%, Có in laser  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | dùng cho chỉ tới cỡ 3/0, dài 23.5cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 213 | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 12.5cm                                  | Cái | 48       | 5                          | 2.049.000      | 36.882.000        | 10.245.000                          | Panh cong nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 125mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 214 | Panh cong lớn, mảnh, hàm có răng cưa, dài 20cm                                    | Cái | 17       | 5                          | 6.516.000      | 110.772.000       | 32.580.000                          | Panh cong lớn, mảnh, hàm có răng cưa, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiết niệu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 215 | Kìm cắt chỉ thép, gấp góc, cắt chỉ cứng lên tới 2.2mm và chỉ mềm lên tới 3mm, dài | Cái | 3        | -                          | 31.258.000     | 93.774.000        | -                                   | Kìm cắt chỉ thép, gấp góc, cắt chỉ cứng lên tới 2.2mm và chỉ mềm lên tới 3mm, dài 235mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                                      | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | 235mm   |     |          |                            |                |                   |                                     | thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 216 | Panh thẳng nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 12.5cm | Cái | 4        | 1                          | 1.905.000      | 7.620.000         | 1.905.000                           | Panh thẳng nhỏ, mảnh, hàm có răng cưa, dài 125mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 217 | Panh cong, hàm có răng cưa, dài 17.5cm            | Cái | 11       | 3                          | 2.415.000      | 26.565.000        | 7.245.000                           | Panh cong, hàm có răng cưa, dài 175mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 218 | Panh cong lớn, hàm có răng cưa, dài 23cm          | Cái | 8        | 2                          | 4.058.000      | 32.464.000        | 8.116.000                           | Panh cong lớn, hàm có răng cưa, dài 230mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 219 | A sáng nhỏ, cong, răng nhọn 1x1, dài 11cm  | Cái | 1        | -                          | 2.080.000      | 2.080.000         | -                                   | A sáng nhỏ, cong, răng nhọn 1x1, dài 110mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 220 | Panh cong nhỏ , mảnh, hàm có răng cưa, dài 14cm  | Cái | 7        | 2                          | 2.049.000      | 14.343.000        | 4.098.000                           | Panh cong nhỏ , mảnh, hàm có răng cưa, dài 140mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 221 | Kim kẹp kim, hàm thẳng, bản khỏe, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng cho chỉ tở cỡ 3/0, dài 15cm | Cái | 2        | -                          | 5.059.000      | 10.118.000        | -                                   | Kim kẹp kim, hàm thẳng, bản khỏe, hàm có răng cưa, hàm có rãnh dọc, dùng cho chỉ tở cỡ 3/0, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ nội soi của hãng             | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 222 | Panh cong có mấu, răng 1x2, mảnh, dài 16cm                                     | Cái | 3        | -                          | 2.651.000      | 7.953.000         | -                                   | Panh cong có mấu, răng 1x2, mảnh, dài 160mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiền liệt tuyến của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 223 | Kẹp phẫu tích có mấu, thẳng, răng 1x2, cỡ trung bình, hàm rộng 1.7mm, dài 16cm | Cái | 1        | -                          | 963.000        | 963.000           | -                                   | Kẹp phẫu tích có mấu, thẳng, răng 1x2, cỡ trung bình, hàm rộng 1.7mm, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tiền liệt tuyến của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 224 | Kẹp vách ngăn thẳng chiều dài 11cm   | Cái | 1        | -                          | 19.700.000     | 19.700.000        | -                                   | Kẹp vách ngăn, thẳng, chiều dài làm việc 110mm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 225 | Kẹp phẫu tích không mấu, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm có                        | Cái | 1        | -                          | 705.000        | 705.000           | -                                   | Kẹp phẫu tích không mấu, thẳng, loại tiêu chuẩn, hàm có răng cửa rộng 3.5mm, dài 145mm± 5%, Có in   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     | răng cửa rộng 3.5mm, dài 14.5cm  |     |          |                            |                |                   |                                     | laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ Amidal của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 226 | Kim rút chỉ thép, mũi tròn, thẳng, hàm có răng cửa, hai hàm hoạt động, dài 180mm     | Cái | 1        | -                          | 36.320.000     | 36.320.000        | -                                   | Kim rút chỉ thép, mũi tròn, thẳng, hàm có răng cửa, hai hàm hoạt động, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ . sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện     | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 227 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng cửa chéo, hàm rộng 1.5mm, dài 20cm | Cái | 1        | -                          | 7.577.000      | 7.577.000         | -                                   | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, mảnh, hàm có răng cửa chéo, hàm rộng 1.5mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 228 | Panh nhỏ thẳng, mảnh, hàm có răng cửa, dài 14cm                                      | Cái | 1        | -                          | 1.976.000      | 1.976.000         | -                                   | Panh nhỏ thẳng, mảnh, hàm có răng cửa, dài 140mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 229 | Panh có mẫu 1x2, đầu hơi cong, dài 20.5cm  | Cái | 2        | -                          | 5.715.000      | 11.430.000        | -                                   | Panh có mẫu 1x2, đầu hơi cong, dài 205mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 230 | Kìm kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.4mm dùng cho chỉ cỡ 4/0-6/0, dài 14.5cm | Cái | 1        | -                          | 7.486.000      | 7.486.000         | -                                   | Kìm kẹp kim, hàm thẳng, hàm phủ hợp kim các bon, cán vàng, hàm bước răng 0.4mm dùng cho chỉ cỡ 4/0-6/0, dài 145mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 231 | Panh có mẫu thẳng, hàm 1x2, mảnh, dài 20cm   | Cái | 1        | -                          | 5.363.000      | 5.363.000         | -                                   | Panh có mẫu thẳng, hàm 1x2, mảnh, dài 200mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ ruột thừa của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 232 | Diske có mẫu dài (Kẹp phẫu tích có mẫu), răng 2x3, thẳng, hàm rộng 3.5mm, dài 20cm | Cái | 4        | 1                          | 2.384.000      | 9.536.000         | 2.384.000                           | Diske có mẫu dài (Kẹp phẫu tích có mẫu), răng 2x3, thẳng, hàm rộng 3.5mm, dài 200mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 233 | Kẹp giữ xương Kern-Lane, dài 240mm, có khóa cài, ngàm rộng 9mm                     | Cái | 1        | -                          | 19.271.000     | 19.271.000        | -                                   | Kẹp giữ xương Kern-Lane, dài 240mm± 5%, có khóa cài, ngàm rộng 9mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 234 | Kìm cắt chỉ thép, thẳng, dài 470mm   | Cái | 4        | 1                          | 55.200.000     | 220.800.000       | 55.200.000                          | Kìm cắt chỉ thép, thẳng, dài 470mm± 5%, hai hàm hoạt động, đường kính chỉ thép tối đa lên tới 5mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 235 | Kìm xoắn chỉ thép (Kìm rút chỉ thép), mẫu hàm rộng, hàm có răng cưa, hàm hoạt động kép, dài 180mm | Cái | 4        | 1                          | 32.493.000     | 129.972.000       | 32.493.000                          | Kìm xoắn chỉ thép (Kìm rút chỉ thép), mẫu hàm rộng, hàm có răng cưa, hàm hoạt động kép, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 236 | Panh cong nhỏ đầu to, hàm có răng cưa, dài 13cm   | Cái | 4        | 1                          | 1.936.000      | 7.744.000         | 1.936.000                           | Panh cong nhỏ đầu to, hàm có răng cưa, dài 130mm ± 5%, có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích với bộ nội soi khớp gối đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 237 | Panh cong phẫu tích, hàm dài 40mm, hàm có răng cưa, dài 20cm                                      | Cái | 2        | -                          | 5.053.000      | 10.106.000        | -                                   | Panh cong phẫu tích, hàm dài 40mm, hàm có răng cưa, dài 200mm ± 5%, có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích với bộ nội soi khớp gối đang sử dụng tại  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Bệnh viện  |                        |                    |
| 238 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 3.9mm, dài 20cm | Cái | 10       | 3                          | 2.000.000      | 20.000.000        | 6.000.000                           | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 3.9mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 239 | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 4.1mm, dài 25cm | Cái | 10       | 3                          | 2.800.000      | 28.000.000        | 8.400.000                           | Kẹp phẫu tích không máu, thẳng, cỡ tiêu chuẩn, hàm có răng cưa rộng 4.1mm, dài 250mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 240 | Ăng cơ, thẳng, hàm oval, hàm có răng cưa, có lỗ, dài 24.5cm                         | Cái | 10       | 3                          | 3.500.000      | 35.000.000        | 10.500.000                          | Ăng cơ, thẳng, hàm oval, hàm có răng cưa, có lỗ, dài 245mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
| 241 | Kẹp phẫu tích vi phẫu có máu Adson, thẳng, mảnh, răng 1x2, hàm rộng 0.8mm, dài 12cm | Cái | 2        | -                          | 7.800.000      | 15.600.000        | -                                   | Kẹp phẫu tích vi phẫu có máu Adson, thẳng, mảnh, răng 1x2, hàm rộng 0.8mm, dài 120mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ vi phẫu của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 242 | Panh thẳng không máu 16cm   | Cái | 122      | 36                         | 207.000        | 25.254.000        | 7.452.000                           | - Kích thước khoảng 16cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 4cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: ± 3%  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 243 | Kẹp phẫu tích thẳng không máu 16cm  | Cái | 55       | 16                         | 118.000        | 6.490.000         | 1.888.000                           | - Kích thước khoảng 16cm, thẳng, đầu kẹp nhỏ, không máu.<br>- Chiều dài làm việc đầu kẹp khoảng 2cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C.  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 244 | Kẹp xăng 11cm   | Cái | 26       | 7                          | 182.000        | 4.732.000         | 1.274.000                           | - Kích thước khoảng 11cm, đầu kẹp hơi tù<br>- Chất liệu: thép không gỉ   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 245 | Kim kẹp kim 16cm  | Cái | 11       | 3                          | 240.000        | 2.640.000         | 720.000                             | - Kích thước khoảng 16cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                    | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---------------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |                                 |     |          |                            |                |                   |                                     | - Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C   |                        |                    |
| 246 | Kẹp phẫu tích thẳng có mẫu 16cm | Cái | 22       | 6                          | 110.000        | 2.420.000         | 660.000                             | - Kích thước khoảng 16cm, thẳng, đầu kẹp nhỏ, có mẫu.<br>- Chiều dài làm việc đầu kẹp khoảng 2cm.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C.        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 247 | Panh thẳng có mẫu 16cm          | Cái | 1        | -                          | 254.000        | 254.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 16cm, đầu thẳng, có mẫu chiều dài đầu kẹp khoảng 5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$ | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 248 | Panh 3 chấu 14cm                | Cái | 1        | -                          | 1.014.000      | 1.014.000         | -                                   | - Kích thước khoảng 14cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 249 | Panh thẳng không mẫu 12cm       | Cái | 2        | -                          | 188.000        | 376.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 12cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$        | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 250 | Kim kẹp kim 18cm                | Cái | 7        | 2                          | 264.000        | 1.848.000         | 528.000                             | - Kích thước khoảng 18cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa               | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|----------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |                            |     |          |                            |                |                   |                                     | - Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: ± 3%   |                        |                    |
| 251 | Panh thẳng không mẫu 18cm  | Cái | 19       | 5                          | 352.000        | 6.688.000         | 1.760.000                           | - Kích thước khoảng 18cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 252 | Panh cong không mẫu 16cm   | Cái | 75       | 22                         | 213.000        | 15.975.000        | 4.686.000                           | - Kích thước khoảng 16cm, đầu cong, chiều dài đầu kẹp khoảng 4.8cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: ± 3% | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 253 | Panh thẳng không mẫu 20cm  | Cái | 29       | 8                          | 374.000        | 10.846.000        | 2.992.000                           | - Kích thước khoảng 20cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 254 | Panh tự động 3x4 răng 14cm | Cái | 2        | -                          | 1.400.000      | 2.800.000         | -                                   | - Kích thước khoảng 14cm, đầu kẹp có 3x4 răng tù, có khóa giữ<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 255 | Kim kẹp kim 20cm           | Cái | 3        | -                          | 280.000        | 840.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 20cm, đầu thẳng, chiều dài đầu kẹp khoảng 2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa              | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |                           |     |          |                            |                |                   |                                     | C<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$   |                        |                    |
| 256 | Kẹp răng chuột 4x5T, 15cm | Cái | 5        | 1                          | 215.000        | 1.075.000         | 215.000                             | - Kích thước khoảng , đầu kẹp có răng<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 257 | Panh cong không mẫu 12cm  | Cái | 5        | 1                          | 196.000        | 980.000           | 196.000                             | - Kích thước khoảng 12cm, đầu cong, chiều dài đầu kẹp khoảng 2cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                                   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 258 | Panh cong không mẫu 14cm  | Cái | 2        | -                          | 264.000        | 528.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 14cm, đầu cong, chiều dài đầu kẹp khoảng 2.5cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 259 | Panh cong không mẫu 20cm  | Cái | 4        | 1                          | 352.000        | 1.408.000         | 352.000                             | - Kích thước khoảng 20cm, đầu cong, chiều dài đầu kẹp khoảng 6cm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$ | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 260 | Kim mở miệng 13cm         | Cái | 1        | -                          | 1.400.000      | 1.400.000         | -                                   | - Kích thước khoảng 13cm, có ốc vặn điều chỉnh, tay cầm hình oval<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Sai số kích thước: $\pm 3\%$                                 | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 261 | Panh cong có mẫu 18cm     | Cái | 1        | -                          | 272.000        | 272.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 18cm, đầu cong, chiều dài đầu   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|-----------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |                             |     |          |                            |                |                   |                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>kep khoảng 4.8cm</li> <li>- Chất liệu: thép không gỉ</li> <li>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C</li> <li>- Sai số kích thước: ± 3%</li> </ul>  |                        |                    |
| 262 | Panh sát khuôn đầu rắn 25cm | Cái | 62       | 18                         | 336.000        | 20.832.000        | 6.048.000                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước khoảng 25cm, thẳng</li> <li>- Chiều dài làm việc đầu kep khoảng 2.5cm</li> <li>- Chất liệu: thép không gỉ</li> <li>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C</li> </ul>   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 263 | Panh tự động 3x4 răng 11cm  | Cái | 1        | -                          | 1.400.000      | 1.400.000         | -                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước khoảng 13cm, đầu kep có 3x4 răng tù, có khóa giữ</li> <li>- Chất liệu: thép không gỉ</li> <li>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 264 | Kep cổ tử cung cỡ 25cm      | Cái | 22       | 6                          | 330.000        | 7.260.000         | 1.980.000                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước kep dài 25cm, loại thẳng, 2 đầu nhỏ có máu, không gây tổn thương.</li> <li>- Chiều dài làm việc đầu kep 7,4cm, khoảng cách 2 cánh làm việc của đầu kep 1cm.</li> <li>- Chất liệu: thép không gỉ.</li> <li>- Hấp sấy ở nhiệt độ ≥134 độ C.</li> <li>- Có mã QR hoặc mã hàng trên từng sản phẩm.</li> </ul> | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 265 | Kep hình tim thẳng, có răng | Cái | 2        | -                          | 140.000        | 280.000           | -                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 22,5cm; 9 inch; 2 đầu hình tim, có</li> </ul>  | Việt Nam               | Không phải thiết   |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | nhỏ  |     |          |                            |                |                   |                                     | ngàm loại răng nhỏ.<br>- Chất liệu: thép không gỉ.  |                        | bị y tế            |
| 266 | Bồ cào hai răng, một đầu, hàm nhọn, hàm rộng 4.5mm và sâu 2.2mm, dài 130mm   | Cái | 1        | -                          | 4.761.000      | 4.761.000         | -                                   | Bồ cào hai răng, một đầu, hàm nhọn, hàm rộng 4.5mm và sâu 2.2mm, dài 130mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 267 | Banh farabop, hai đầu, bộ 2 chiếc, lưỡi 1 rộng 24mm, sâu 26mm và 30mm, lưỡi 2: rộng 24mm, sâu 26mm và 30mm, dài 18cm | Cái | 1        | -                          | 2.824.000      | 2.824.000         | -                                   | Banh farabop, hai đầu, bộ 2 chiếc, lưỡi 1 rộng 24mm, sâu 26mm và 30mm, lưỡi 2: rộng 24mm, sâu 26mm và 30mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 268 | Van chữ L bản to, dài 23cm, hàm sâu 75mm và hàm rộng 40mm  | Cái | 4        | 1                          | 7.771.000      | 31.084.000        | 7.771.000                           | Van chữ L bản to, dài 230mm± 5%, hàm sâu 75mm và hàm rộng 40mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 269 | Farabaff (2 đầu to), hai đầu, dài 15cm, bộ 2 chiếc, chiếc 1: Lưỡi rộng 14mm, sâu 21mm và 17mm, chiếc 2: lưỡi rộng 16mm, sâu 28mm và 32mm             | Cái | 2        | -                          | 2.062.000      | 4.124.000         | -                                   | Farabaff (2 đầu to), hai đầu, dài 150mm± 5%, bộ 2 chiếc, chiếc 1: Lưỡi rộng 14mm, sâu 21mm và 17mm, chiếc 2: lưỡi rộng 16mm, sâu 28mm và 32mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện           | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 270 | Farabaff (2 đầu nhỏ) loại nhỏ, hai đầu, dài 12.5cm, bộ 2 chiếc, chiếc 1: Lưỡi rộng 10mm, sâu 22mm và 25mm, chiếc 2: lưỡi rộng 12mm, sâu 28mm và 32mm | Cái | 3        | -                          | 1.318.000      | 3.954.000         | -                                   | Farabaff (2 đầu nhỏ) loại nhỏ, hai đầu, dài 125mm± 5%, bộ 2 chiếc, chiếc 1: Lưỡi rộng 10mm, sâu 22mm và 25mm, chiếc 2: lưỡi rộng 12mm, sâu 28mm và 32mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
| 271 | Pank tự động nhỏ , dài 13cm, 3 x4 răng, tù, độ mở banh rộng 55mm, lưỡi rộng 17mm và sâu 17mm | Cái | 3        | -                          | 10.960.000     | 32.880.000        | -                                   | Pank tự động nhỏ , dài 130mm± 5%, 3 x4 răng, tù, độ mở banh rộng 55mm, lưỡi rộng 17mm và sâu 17mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 272 | Pha ra bóp   | Cái | 7        | 2                          | 162.000        | 1.134.000         | 324.000                             | - Kích thước khoảng 12cm, có 2 kích cỡ: fig.1=30x13mm, fig.2=34x13mm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Sai số kích thước: ± 3%  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 273 | Pha ra bóp 15cm  | Cái | 2        | -                          | 193.000        | 386.000           | -                                   | - Kích thước khoảng 15cm, có 2 kích cỡ: fig.1=23x16mm, fig.2=27x16mm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Sai số kích thước: ± 3%  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 274 | Mở mũi Inox  | Cái | 3        | -                          | 600.000        | 1.800.000         | -                                   | - Kích thước khoảng 13cm<br>- Chiều dài kẹp đầu mũi dài khoảng 5cm<br>- tay cầm trơn tru trượt<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 275 | Van âm đạo 38x80mm   | Cái | 6        | 1                          | 200.000        | 1.200.000         | 200.000                             | - Kích thước khoảng 38x80mm  | Việt Nam               | Không phải thiết   |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | - Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C<br>- Sai số kích thước: ± 3%  |                        | bị y tế                  |
| 276 | Mỏ vít cỡ tiểu   | Cái | 50       | 15                         | 267.000        | 13.350.000        | 4.005.000                           | - Kích thước 75x20mm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 277 | Mỏ vít cỡ trung bình   | Cái | 65       | 19                         | 285.000        | 18.525.000        | 5.415.000                           | - Kích thước 90x35mm<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |
| 278 | Mỏ vít Cusco cỡ trung  | Cái | 64       | 19                         | 114.000        | 7.296.000         | 2.166.000                           | - Kích thước: 46x110mm;<br>- Vật liệu: thép không gỉ.   | Việt Nam               | Không phải thiết bị y tế |
| 279 | Búa 415g   | Cái | 3        | -                          | 13.411.000     | 40.233.000        | -                                   | Búa, tay cầm silicon, đầu búa nặng 415g, búa nặng 740g, đầu búa đường kính 30mm và 42mm, dài 245mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế            |
| 280 | Đục thẳng, có tay cầm, vát hai bên, đầu sắc rộng 6mm, dài 15.5cm | Cái | 2        | -                          | 5.460.000      | 10.920.000        | -                                   | Đục thẳng, có tay cầm, vát hai bên, đầu sắc rộng 6mm, dài 155mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế            |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 281 | Lóc xương ngắn cong dài 16cm  | Cái | 4        | 1                          | 5.193.000      | 20.772.000        | 5.193.000                           | Róc xương ngắn, cong, đầu sắc rộng 11mm, loại 1 đầu, dài 160mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện              | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 282 | Gu (Kim găm xương), đầu cong, hàm dài 11mm và rộng 4.3mm, dài 175mm           | Cái | 1        | -                          | 17.690.000     | 17.690.000        | -                                   | Gu (Kim găm xương), đầu cong, hàm dài 11mm và rộng 4.3mm, dài 175mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ răng hàm mặt của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 283 | Thìa nạo hai đầu, cỡ XL, gập góc, đầu nhọn/nhọn, cỡ 2.2mm và 2.8mm, dài 150mm | Cái | 1        | -                          | 11.362.000     | 11.362.000        | -                                   | Thìa nạo hai đầu, cỡ XL, gập góc, đầu nhọn/nhọn, cỡ 2.2mm và 2.8mm, dài 150mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức)     | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 284 | Đục thẳng, vát 1 bên, không có tay cầm, đầu sắc rộng 4mm, chia độ 10mm, dài 180mm | Cái | 2        | -                          | 3.481.000      | 6.962.000         | -                                   | Đục thẳng, vát 1 bên, không có tay cầm, đầu sắc rộng 4mm, chia độ 10mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 285 | Loa tai, tròn, đường kính 7mm, dài 38mm   | Cái | 1        | -                          | 1.804.000      | 1.804.000         | -                                   | Loa tai, tròn, đường kính 7mm, dài 38mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 286 | Thìa nạo xương 1 đầu dài 18cm   | Cái | 1        | -                          | 4.975.000      | 4.975.000         | -                                   | Thìa nạo xương, thẳng, đầu sắc hàm rộng 2.8mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 287 | Thìa nạo xương gấp góc dài 20cm   | Cái | 1        | -                          | 6.465.000      | 6.465.000         | -                                   | Thìa nạo xương, gấp góc, đầu sắc hàm rộng 5.2mm,  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ tai của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 288 | Đục cong, vát hai bên, mảnh, có tay cầm, đầu sắc rộng 15mm, dài 205mm | Cái | 1        | -                          | 7.152.000      | 7.152.000         | -                                   | Đục cong, vát hai bên, mảnh, có tay cầm, đầu sắc rộng 15mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 289 | Đục cong, vát hai bên, mảnh, có tay cầm, đầu sắc rộng 12mm, dài 205mm | Cái | 1        | -                          | 7.152.000      | 7.152.000         | -                                   | Đục cong, vát hai bên, mảnh, có tay cầm, đầu sắc rộng 12mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 290 | Tuốc nơ vít lục giác 3.5  | Cái | 5        | 1                          | 10.681.000     | 53.405.000        | 10.681.000                          | Tuốc Nơ vít, cỡ 3.5mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng cụ., sử dụng tương thích, đồng bộ với Bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 291 | Đục lòng máng, thẳng, có tay cầm, đầu sắc rộng 15mm, dài 205mm | Cái | 3        | -                          | 7.853.000      | 23.559.000        | -                                   | Đục lòng máng, thẳng, có tay cầm, đầu sắc rộng 15mm, dài 205mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 292 | Đục cong, có tay cầm, lưỡi sắc rộng 20mm, dài 300mm            | Cái | 2        | -                          | 12.140.000     | 24.280.000        | -                                   | Đục cong, có tay cầm, lưỡi sắc rộng 20mm, dài 300mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện             | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 293 | Rút chỉ thép, thẳng, hàm có răng cưa, dài 190mm                | Cái | 2        | -                          | 10.863.000     | 21.726.000        | -                                   | Rút chỉ thép, thẳng, hàm có răng cưa, dài 190mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 294 | Gu, nghiêng về 1 bên, hàm dài 17mm và rộng 7.2mm, dài 240mm  | Cái | 2        | -                          | 33.322.000     | 66.644.000        | -                                   | Gu, nghiêng về 1 bên, hàm dài 17mm và rộng 7.2mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện      | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 295 | Gu cong, dạng rất khỏe, lưỡi dài 17mm và rộng 8mm, dài 240mm | Cái | 1        | -                          | 45.383.000     | 45.383.000        | -                                   | Gu cong, dạng rất khỏe, lưỡi dài 17mm và rộng 8mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 296 | Gu thẳng, lưỡi dài 11mm và rộng 4.3mm, dài 180mm             | Cái | 2        | -                          | 16.608.000     | 33.216.000        | -                                   | Gu thẳng, lưỡi dài 11mm và rộng 4.3mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 297 | Giữ xương thẳng, không có khóa, hàm có răng cưa, có thể điều chỉnh được hàm, hàm rộng 9mm, dài 230mm | Cái | 1        | -                          | 16.908.000     | 16.908.000        | -                                   | Giữ xương thẳng, không có khóa, hàm có răng cưa, có thể điều chỉnh được hàm, hàm rộng 9mm, dài 230mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 298 | Lóc xương thẳng dài 19cm   | Cái | 3        | -                          | 3.606.000      | 10.818.000        | -                                   | Lóc xương thẳng, hàm sắc rộng 16mm, dài 190mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 299 | Đục thẳng vát hai đầu, có tay cầm, mảnh, hàm sắc rộng 10mm, dài 205mm                                | Cái | 1        | -                          | 6.774.000      | 6.774.000         | -                                   | Đục thẳng vát hai đầu, có tay cầm, mảnh, hàm sắc rộng 10mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 300 | Đục thẳng vát hai  | Cái | 1        | -                          | 6.774.000      | 6.774.000         | -                                   | Đục thẳng vát hai đầu, có  | Không                  | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | đầu, có tay cầm, mảnh, hàm sắc rộng 15mm, dài 205mm          |     |          |                            |                |                   |                                     | tay cầm, mảnh, hàm sắc rộng 15mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | yêu cầu                | tế                 |
| 301 | Thìa nạo xương 2 đầu thẳng dài 20cm                          | Cái | 1        | -                          | 3.909.000      | 3.909.000         | -                                   | Thìa nạo xương hai đầu, thẳng, sắc/sắc, hàm rộng 9.5mm và 11.9mm, dài 200mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi mới của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 302 | Gu lòng máng, thẳng, có tay cầm, hàm sắc rộng 6mm, dài 240mm | Cái | 2        | -                          | 10.415.000     | 20.830.000        | -                                   | Gu lòng máng, thẳng, có tay cầm, hàm sắc rộng 6mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 303 | Gu cong lòng máng, có tay                                    | Cái | 1        | -                          | 10.320.000     | 10.320.000        | -                                   | Gu cong lòng máng, có tay cầm, đầu sắc cỡ 5mm, dài  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | cầm, đầu sắc cỡ 5mm, dài 240mm   |     |          |                            |                |                   |                                     | 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 304 | Đục thẳng, vát 1 bên, có tay cầm, đầu sắc rộng 20mm, dài 205mm                       | Cái | 1        | -                          | 6.438.000      | 6.438.000         | -                                   | Đục thẳng, vát 1 bên, có tay cầm, đầu sắc rộng 20mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 305 | Đục thẳng, vát hai bên, đầu sắc rộng 10mm, chia độ 10mm, không có tay cầm, dài 180mm | Cái | 1        | -                          | 4.071.000      | 4.071.000         | -                                   | Đục thẳng, vát hai bên, đầu sắc rộng 10mm, chia độ 10mm, không có tay cầm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 306 | Gu cong nhỏ, lưỡi dài 16mm và rộng 3.9mm, dài 180mm                                  | Cái | 1        | -                          | 33.825.000     | 33.825.000        | -                                   | Gu cong nhỏ, lưỡi dài 16mm và rộng 3.9mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 307 | Gu thẳng, lưỡi dài 17mm và rộng 10.6mm, dài 240mm± 5% | Cái | 2        | -                          | 45.383.000     | 90.766.000        | -                                   | Gu thẳng, lưỡi dài 17mm và rộng 10.6mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương đùi cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 308 | Đục hàm to, thẳng dài 17cm có tay cầm                 | Cái | 1        | -                          | 9.323.000      | 9.323.000         | -                                   | Đục hàm to, thẳng, có tay cầm, đầu sắc cỡ 25mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện               | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 309 | Đục lòng máng thẳng dài 17cm có tay cầm               | Cái | 1        | -                          | 5.331.000      | 5.331.000         | -                                   | Đục lòng máng, thẳng, có tay cầm, đầu sắc rộng 11mm, dài 170mm ± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code)   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 310 | Đục thẳng vát 1 bên dài 17cm có tay cầm                               | Cái | 1        | -                          | 3.914.000      | 3.914.000         | -                                   | Đục thẳng, vát 1 bên, có tay cầm, đầu sắc rộng 6mm, dài 170mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện         | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 311 | Đục thẳng, vát hai bên, đầu sắc rộng 8mm, không có tay cầm, dài 180mm | Cái | 1        | -                          | 4.235.000      | 4.235.000         | -                                   | Đục thẳng, vát hai bên, đầu sắc rộng 8mm, không có tay cầm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 312 | Gu cong, dạng khỏe, lưỡi dài 17mm và rộng 5.5mm, dài 180mm            | Cái | 2        | -                          | 43.367.000     | 86.734.000        | -                                   | Gu cong, dạng khỏe, lưỡi dài 17mm và rộng 5.5mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | bộ xương tay của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 313 | Gu nhỏ, thẳng, lưỡi dài 10.3mm và rộng 8mm, dài 175mm | Cái | 1        | -                          | 16.947.000     | 16.947.000        | -                                   | Gu nhỏ, thẳng, lưỡi dài 10.3mm và rộng 8mm, dài 175mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 314 | Lóc xương cong dài 19cm                               | Cái | 1        | -                          | 4.389.000      | 4.389.000         | -                                   | Róc xương, đầu hơi cong, đầu sắc rộng 10mm, dài 190mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ xương tay cũ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                       | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 315 | Curette to dài 18cm                                   | Cái | 1        | -                          | 4.975.000      | 4.975.000         | -                                   | Thìa nạo xương to (curette to), thẳng, đầu sắc, cứng, hàm rộng 6.8m, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ                                    | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật   | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|--|------------------------|--------------------|
|     |  |     |          |                            |                |                   |                                     | của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 316 | Curette bé dài 18cm  | Cái | 1        | -                          | 4.975.000      | 4.975.000         | -                                   | Thìa nạo xương bé (curette bé), thẳng, đầu sắc, cứng, hàm rộng 4.4mm, dài 180mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 317 | Đục lòng máng, thẳng, có tay cầm, đầu sắc rộng 20mm, dài 205mm   | Cái | 2        | -                          | 7.464.000      | 14.928.000        | -                                   | Đục lòng máng, thẳng, có tay cầm, đầu sắc rộng 20mm, dài 205mm± 5%, có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 318 | Đục thẳng, có tay cầm, vát hai bên, đầu sắc rộng 13mm, dài 205mm | Cái | 2        | -                          | 10.638.000     | 21.276.000        | -                                   | Đục thẳng, có tay cầm, vát hai bên, đầu sắc rộng 13mm, dài 205mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 319 | Búa 850g  | Cái | 1        | -                          | 25.509.000     | 25.509.000        | -                                   | Búa to, tay cầm silicon, đầu búa nặng 850g, búa nặng 1160g, đầu búa đường kính 45mm, dài 240mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 320 | Luồn chỉ thép to, cho tay phải, cong trái, tù, dài 28cm | Cái | 1        | -                          | 8.530.000      | 8.530.000         | -                                   | Luồn chỉ thép to, cho tay phải, cong trái, tù, dài 280mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 321 | Tuốc Nơ vít 2.5   | Cái | 4        | 1                          | 4.603.000      | 18.412.000        | 4.603.000                           | Tuốc Nơ vít 2.5 , Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 322 | Nạy xương cong dài 22cm                                 | Cái | 2        | -                          | 6.668.000      | 13.336.000        | -                                   | Nạy xương, cong , đầu nhọn cỡ 5.7m, hàm rộng 17mm, dài 220mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ   | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa  | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện   |                        |                    |
| 323 | Gu găm xương to, hàm dài: 12 mm, hàm rộng 9.80 mm, thẳng, dài 180mm | Cái | 2        | -                          | 19.935.000     | 39.870.000        | -                                   | Gu găm xương to (Kim găm xương Luer), thẳng, dài 180mm± 5%, hàm dài: 12 mm, hàm rộng 9.80 mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. Hợp kim thép X20Cr13, sử dụng tương thích, đồng bộ với dụng cụ của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 324 | Nạo 2 đầu   | Cái | 5        | 1                          | 258.000        | 1.290.000         | 258.000                             | - Kích thước khoảng 20cm, 2 đầu<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 325 | Nạo 1 đầu   | Cái | 5        | 1                          | 452.000        | 2.260.000         | 452.000                             | - Kích thước khoảng 17cm, 1 đầu<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 326 | Que nong ngắn   | Cái | 1        | -                          | 352.000        | 352.000           | -                                   | - đầu nong kích thước 1fr<br>- Chất liệu: thép không gỉ<br>- Hấp sấy ở nhiệt độ 134 độ C  | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 327 | Ống hút tiêm tê   | Cái | 1        | -                          | 5.600.000      | 5.600.000         | -                                   | Kim gây tê thanh quản,  | G7 hoặc                | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa   | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     | chiều dài 23cm   |     |          |                            |                |                   |                                     | thẳng, chiều dài làm việc 23cm sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ thanh quản của hãng Karl Storz (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện  | Châu Âu                | tế                 |
| 328 | Ống hút thẳng cỡ 10Fr chiều dài 15cm   | Cái | 2        | -                          | 6.500.000      | 13.000.000        | -                                   | Ống hút thẳng, cỡ 10Fr, chiều dài làm việc 15cm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 329 | Ống hút cong, đầu dài, cỡ 3mm dài 15cm   | Cái | 2        | -                          | 5.100.000      | 10.200.000        | -                                   | Ống hút, đầu cong dài, cỡ 3mm, dài 15cm± 5%, sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô xoang đang sử dụng tại Bệnh viện  | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 330 | Ống soi hướng nhìn 30 độ, trường nhìn rộng, đường kính 4mm, chiều dài làm việc 18 cm | Cái | 2        | -                          | 102.600.000    | 205.200.000       | -                                   | Optic (ống soi), hướng nhìn 30 độ, trường nhìn rộng, đường kính 4mm, chiều dài làm việc 18 cm, có thể hấp tiệt trùng được, thấu kính hình gậy, đầu bọc saphia chống xước, sử dụng tương thích với trocar khớp thuộc bộ dụng cụ nội soi khớp gối của hãng Karlstorz đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 331 | Trocar khớp đường kính dài 5,5mm, 13,5cm   | Cái | 2        | -                          | 36.240.000     | 72.480.000        | -                                   | Trocar khớp, có hai đường dịch vào và ra, đường kính 5,5mm, dài 13.5cm, có thể xoay được, có cơ cấu lắp ống soi nhanh kiểu snap-in, sử dụng tương thích với   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa                                      | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|---|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------|
|     |   |     |          |                            |                |                   |                                     | ống soi Hopkins 0 độ, 30 độ, 70 độ thuộc bộ dụng cụ nội soi khớp gối của hãng Karlstorz đang sử dụng tại Bệnh viện  |                        |                    |
| 332 | Nòng trocar bán sắc                               | Cái | 2        | -                          | 6.600.000      | 13.200.000        | -                                   | Nòng trocar loại bán sắc, sử dụng tương thích với Trocar khớp thuộc bộ dụng cụ nội soi khớp gối của hãng Karlstorz đang sử dụng tại Bệnh viện   | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 333 | Ống hút, cong, đường kính 2mm, dài 285mm          | Cái | 7        | 2                          | 3.608.000      | 25.256.000        | 7.216.000                           | Ống hút, cong, đường kính 2mm, dài 285mm± 5%, dùng cho ống hút 7 - 9 mm, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ mô để của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện | G7 hoặc Châu Âu        | Thiết bị y tế      |
| 334 | Đầu dò, cong, đầu bóng tròn, cỡ 1.5mm, dài 16.5cm | Cái | 3        | -                          | 1.806.000      | 5.418.000         | -                                   | Đầu dò, cong, đầu bóng tròn, cỡ 1.5mm, dài 165mm± 5%, Có in laser Mã ma trận dữ liệu (Data Matrix Code) trên thân dụng cụ. sử dụng tương thích, đồng bộ với bộ ruột thừa của hãng Aesculaps (Đức) đang sử dụng tại Bệnh viện                | Không yêu cầu          | Thiết bị y tế      |
| 335 | Dây dẫn sáng                                      | Cái | 1        | -                          | 35.850.000     | 35.850.000        | -                                   | Dây dẫn/nguồn sáng, chịu  | Không                  | Thiết bị y         |

| STT | Tên hàng hóa               | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa       |
|-----|----------------------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|     |                            |     |          |                            |                |                   |                                     | <p>nhiệt cao, với khóa an toàn, đường kính 4,8 mm, chiều dài 250 cm, dùng với ống soi cỡ 10mm ICG, được khuyến nghị để đánh giá tưới máu được hỗ trợ bằng huỳnh quang sử dụng ICG, sử dụng tương thích với Dàn mổ nội soi và phụ kiện nội soi của hãng Karlstorz đang sử dụng tại Bệnh viện</p> | yêu cầu                | tế                       |
| 336 | Dung dịch đệm PBS          | ml  | 53.000   | 15.500                     | 2.407          | 127.571.000       | 37.308.500                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là dung dịch muối cân bằng được sử dụng cho nhiều ứng dụng nuôi cấy tế bào</li> <li>- Không chứa: Calcium, Magnesium, Phenol Red, Sodium Pyruvate.</li> <li>- Dải pH: 7.3 - 7.5.</li> <li>- Nồng độ: ≤ 1X</li> </ul>                                   | Không yêu cầu          | Không phải thiết bị y tế |
| 337 | Huyết thanh bào thai bê    | ml  | 2.000    | 500                        | 61.744         | 123.488.000       | 30.872.000                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại huyết thanh: tiêu chuẩn</li> <li>- Đã được kiểm tra virus và mycoplasma</li> <li>- Nồng độ endotoxin ≤ 10EU/mL</li> <li>- Nồng độ hemoglobin ≤ 25mg/dL</li> <li>- Lọc 3 lần 0.1µm</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Không phải thiết bị y tế |
| 338 | Hạt vi cầu không tải thuốc | Lọ  | 225      | 67                         | 5.680.000      | 1.278.000.000     | 380.560.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạt dạng hình cầu.</li> <li>- Chất liệu Polyfit 70 hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính hạt từ 100µm</li> </ul>  | Không yêu cầu          | Trang thiết bị y tế      |

| STT | Tên hàng hóa | ĐVT | Số lượng | Số lượng tùy chọn mua thêm | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng) | Yêu cầu kỹ thuật  | Vùng lãnh thổ sản xuất | Phân loại hàng hóa |
|-----|--------------|-----|----------|----------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
|     |              |     |          |                            |                |                   |                                     | đến 1100 $\mu$ m. |                        |                    |